BỘ Y TẾ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 50 /2016/TT-BYT	*Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2016*

THÔNG TƯ
Quy định giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm

Căn cứ Luật an toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 38/2012/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm;

Căn cứ Nghị định số 63/2012/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục An toàn thực phẩm;

Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư quy định giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm được sản xuất trong nước, nhập khẩu.

2. Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (Maximum Residue Level - viết tắt là MRL) là hàm lượng tối đa của một tồn dư thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm (đơn vị tính: mg/kg thực phẩm).

2. Tồn dư thuốc bảo vệ thực vật (Pesticide Residue) là các chất tồn dư trong thực phẩm do sử dụng một loại thuốc bảo vệ thực vật.

Tồn dư thuốc bảo vệ thực vật có thể từ các nguồn chưa biết, không thể tránh khỏi (như từ môi trường) hoặc từ việc sử dụng hóa chất.

Tồn dư thuốc bảo vệ thực vật bao gồm các dẫn xuất của thuốc bảo vệ thực vật như các sản phẩm chuyển đổi, chuyển hóa, sản phẩm phản ứng và các tạp chất được coi là có ý nghĩa về độc tính.

Chứng thư: Bộ Y tế
Ngày ký: 06/01/2017 18:17:24
Hệ thống VOffice Bộ Y Tế

Chứng thư: Bộ Y tế
Ngày ký: 06/01/2017 18:38:22
Hệ thống VOffice Bộ Y Tế

3. Giới hạn tối đa dư lượng từ nguồn khác (Extraneous Maximum Residue Limit - viết tắt là EMRL) là hàm lượng tối đa trong thực phẩm của một tồn dư thuốc bảo vệ thực vật hoặc chất ô nhiễm từ môi trường (bao gồm cả việc sử dụng các hóa chất trong nông nghiệp trước đây), không bao gồm tồn dư từ việc sử dụng các thuốc bảo vệ thực vật hoặc chất ô nhiễm trực tiếp hoặc gián tiếp đối với thực phẩm (đơn vị tính: mg/kg thực phẩm).

4. Lượng ăn vào hằng ngày chấp nhận được (Acceptable Daily Intake - viết tắt là ADI) là lượng ăn vào hằng ngày của một hóa chất trong suốt cuộc đời mà không gây hại tới sức khoẻ con người (đơn vị tính: mg/kg thể trọng).

5. Mã số thuốc bảo vệ thực vật (viết tắt là Code) là mã số thuốc bảo vệ thực vật của Ủy ban Tiêu chuẩn hóa thực phẩm quốc tế (CODEX).

Điều 3. Ban hành giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm

Giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm được quy định tại Phụ lục ban hành kèm Thông tư này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2017.

Phần 8 "Giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm" ban hành kèm Quyết định số 46/2007/QĐ-BYT ngày 19 tháng 12 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Y tế về "Quy định giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hóa học trong thực phẩm" hết hiệu lực từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

2. Cục An toàn thực phẩm có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan tổ chức thực hiện Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Y tế (Cục An toàn thực phẩm) để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:
- VPCP (Công báo, Cổng TTĐT Chính phủ);
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- Bộ NN&PTNT, Bộ Công Thương;
- Bộ trưởng (để b/c);
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Y tế;
- Lưu: VT, PC, ATTP.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Thanh Long

PHỤ LỤC
GIỚI HẠN TỐI ĐA DƯ LƯỢNG THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT TRONG THỰC PHẨM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 50.../2016/TT-BYT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
1	20	2,4-D	0,01	2,4-D	Các loại quả mọng và quả nhỏ khác	0,1	
					Quả có múi thuộc họ cam quýt	1	Po
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	5	
					Trứng	0,01	(*)
					Ngô	0,05	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,2	
					Sữa nguyên liệu	0,01	
					Quả dạng táo	0,01	(*)
					Khoai tây	0,2	
					Thịt gia cầm	0,05	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,05	(*)
					Gạo đã xát vỏ	0,1	
					Lúa mạch đen	2	
					Lúa miến	0,01	(*)
					Đậu tương (khô)	0,01	(*)
					Các loại quả có hạt	0,05	(*)
					Mía	0,05	
					Ngô ngọt (nguyên bắp)	0,05	(*)
					Các loại quả hạch	0,2	
					Lúa mì	2	
2	56	2-Phenylphenol	0,4	Tổng hàm lượng 2-Phenylphenol và Natri 2-Phenylphenol tự do hoặc phức hợp, tính theo 2-Phenylphenol	Quả có múi thuộc họ cam quýt	10	Po
					Nước cam ép	0,5	PoP
					Lê	20	Po
3	177	Abamectin	0 - 0,001	Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật: Avermectin B1a. Đối với sản phẩm có nguồn gốc động vật: Avermectin B1a. Tồn dư tan trong chất béo.	Hạnh nhân	0,01	(*)
					Táo	0,02	
					Mỡ gia súc	0,1	(1)
					Thận gia súc	0,05	(1)
					Gan gia súc	0,1	(1)
					Thịt gia súc	0,01	(*)
					Sữa gia súc	0,005	
					Quả có múi thuộc họ cam quýt	0,01	(*)

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Hạt cây bông	0,01	(*)
					Dưa chuột	0,01	
					Thịt dê	0,01	(*)
					Sữa dê	0,005	
					Nội tạng ăn được của dê	0,1	
					Hoa bia khô	0,1	
					Lá rau diếp	0,05	
					Các loại dưa, trừ dưa hấu	0,01	(*)
					Lê	0,02	
					Ớt ta khô	0,2	
					Ớt ngọt (gồm cả ớt ngọt Pimento)	0,02	
					Khoai tây	0,01	(*)
					Bí mùa hè	0,01	(*)
					Dâu tây	0,02	
					Cà chua	0,02	
					Các loại quả óc chó	0,01	(*)
					Dưa hấu	0,01	(*)
					Ớt ta	0,01	(7)
4	95	Acephate	0 - 0,03	Acephate	Artiso (cả cây)	0,3	
					Đậu đỗ các loại (trừ đậu tằm và đậu tương)	5	
					Các loại bắp cải	2	
					Quả nam việt quất	0,5	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,05	
					Trứng	0,01	(*)
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,05	
					Sữa nguyên liệu	0,02	
					Ớt ta khô	50	
					Mỡ gia cầm	0,1	
					Thịt gia cầm	0,01	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
					Gạo đã xát vỏ	1	
					Đậu tương (khô)	0,3	
					Các loại gia vị	0,2	(*)
					Cà chua	1	
					Dầu cọ	0,01	(7)
5	246	Acetamiprid	0 - 0,07	Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật: Acetamiprid. Đối với thực phẩm có	Đậu đỗ các loại (trừ đậu tằm và đậu tương)	0,4	
					Đậu hạt đã bóc vỏ	0,3	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
				nguồn gốc từ động vật: tổng của Acetamiprid và các chất chuyển hóa desmethyl (IM-2-1) của Acetamiprid. Tồn	Các loại quả mọng và quả nhỏ khác	2	trừ nho và dâu tây
					Các loại bắp cải	0,7	
					Cần tây	1,5	
					Anh đào	1,5	
					Quả có múi thuộc họ cam quýt	1	
					Hạt cây bông	0,7	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,05	
					Trứng	0,01	(*)
					Các loại cải bông (bao gồm cải lân và hoa lơ)	0,4	
					Các loại rau ăn quả (trừ bầu bí)	0,2	trừ ngô ngọt và nấm
					Các loại rau bầu bí	0,2	
					Tỏi	0,02	
					Các loại nho	0,5	
					Mỡ động vật có vú (trừ chất béo sữa)	0,02	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,02	
					Sữa nguyên liệu	0,02	
					Quả xuân đào	0,7	
					Củ hành	0,02	
					Quả đào	0,7	
					Đậu đã tách vỏ (hạt mọng)	0,3	
					Ớt ta khô	2	
					Các loại mận (bao gồm cả mận khô)	0,2	trừ mận khô
					Quả dạng táo	0,8	
					Thịt gia cầm	0,01	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,05	(*)
					Mận khô	0,6	
					Hành hoa	5	
					Dâu tây	0,5	
					Các loại quả hạch	0,06	
6	117	Aldicarb	0,003	Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật: tổng của Aldicarb, Aldicarb Sulphoxide và Aldicarb Sulphone, tính theo Aldicarb	Lúa mạch	0,02	
					Đậu (khô)	0,1	
					Cải Brussels	0,1	
					Quả có múi thuộc họ cam quýt	0,2	
					Hạt cà phê	0,1	
					Hạt cây bông	0,1	
					Dầu hạt cây bông	0,01	(*)

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Các loại nho	0,2	
					Ngô	0,05	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,01	(*)
					Sữa nguyên liệu	0,01	
					Củ hành	0,1	
					Hạt lạc	0,02	
					Dầu lạc ăn được	0,01	(*)
					Quả hồ đào Pecan	1	
					Lúa miến	0,1	
					Đậu tương (khô)	0,02	(*)
					Các loại gia vị từ quả và quả mọng	0,07	
					Các loại gia vị từ củ và thân rễ	0,02	
					Củ cải đường	0,05	(*)
					Mía	0,1	
					Hạt hướng dương	0,05	(*)
					Khoai lang	0,1	
					Lúa mì	0,02	
7	1	Aldrin and Dieldrin	0,0001	Tổng của HHDN và HEOD (tan trong chất béo)	Rau củ	0,05	E
					Hạt ngũ cốc	0,02	E
					Quả có múi thuộc họ cam quýt	0,05	E
					Trứng	0,1	E
					Các loại rau bầu bí	0,1	E
					Đậu Hà Lan đã tách vỏ (hạt mọng)	1	E
					Rau ăn lá	0,05	E
					Rau họ đậu	0,05	E
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,2	(fat), E
					Sữa	0,006	F, E
					Quả dạng táo	0,05	E
					Thịt gia cầm	0,2	E
					Các loại đậu lăng	0,05	E
					Các loại rau từ rễ và củ	0,1	E
8	260	Ametoctradin		Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật: Ametoctradin. Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ động vật: tổng của Ametoctradin, M650F01 và M650F06, tính theo Ametoctradin. Tồn dư không tan trong chất béo.	Các loại rau họ bắp cải, cải bắp, cải bông	9	
					Cần tây	20	
					Dưa chuột	0,4	
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	20	
					Trứng	0,03	(*)

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Các loại rau ăn quả (trừ bầu bí)	1,5	trừ ngô ngọt và nấm
					Các loại rau bầu bí	3	trừ dưa chuột
					Tỏi	1,5	
					Các loại nho	6	
					Hoa bia khô	30	
					Rau ăn lá	50	
					Củ hành	1,5	
					Ớt ta khô	15	
					Khoai tây	0,05	
					Mỡ gia cầm	0,03	(*)
					Thịt gia cầm	0,03	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,03	(*)
					Hẹ tây	1,5	
					Hành hoa	20	
9	272	Aminocyclopyrachlor	0 - 3	Aminocyclopyrachlor. Tồn dư không tan trong chất béo	Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,3	
					Mỡ động vật có vú (trừ chất béo sữa)	0,03	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,01	
					Sữa nguyên liệu	0,02	
10	220	Aminopyralid	0 - 0,9	Aminopyralid và các hợp chất có thể bị thủy phân của nó, tính theo Aminopyralid	Lúa mạch	0,1	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,05	trừ thận
					Trứng	0,01	(*)
					Thận của gia súc, dê, lợn và cừu	1	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,1	
					Sữa nguyên liệu	0,02	
					Yến mạch	0,1	
					Thịt gia cầm	0,01	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
					Lúa mì lai lúa mạch đen	0,1	
					Lúa mì	0,1	
					Cám lúa mì chưa chế biến	0,3	
11	122	Amitraz	0,01	Tổng của Amitraz và N-(2,4-dimethylphenyl)-N'-methylformamidine, tính theo N-(2,4-dimethylphenyl)-N'-methylformamidine	Thịt gia súc	0,05	(1)
					Anh đào	0,5	
					Hạt cây bông	0,5	
					Dầu hạt bông thô	0,05	
					Dưa chuột	0,5	
					Nội tạng ăn được của gia súc, lợn và cừu	0,2	(1)

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Sữa nguyên liệu	0,01	(*), (1)
					Các loại cam ngọt, cam chua (gồm cả các quả lai giống cam)	0,5	
					Quả đào	0,5	
					Thịt lợn	0,05	(1)
					Quả dạng táo	0,5	
					Thịt cừu	0,1	(1)
					Cà chua	0,5	
12	79	Amitrole	0,002	Amitrole	Các loại nho	0,05	
					Quả dạng táo	0,05	(*)
					Các loại quả có hạt	0,05	(*)
13	2	Azinphos-Methyl	0 - 0,03	Azinphos-methyl	Hạnh nhân	0,05	
					Táo	0,05	
					Quả việt quất xanh (sim Mỹ)	5	
					Bông lơ xanh	1	
					Anh đào	2	
					Hạt cây bông	0,2	
					Quả nam việt quất	0,1	
					Dưa chuột	0,2	
					Các loại quả (trừ các quả đã liệt kê khác)	1	
					Các loại dưa, trừ dưa hấu	0,2	
					Quả xuân đào	2	
					Quả đào	2	
					Lê	2	
					Quả hồ đào Pecan	0,3	
					Ớt ta khô	10	
					Ớt ngọt (gồm cả ớt ngọt Pimento)	1	
					Các loại mận (bao gồm cả mận khô)	2	
					Khoai tây	0,05	(*)
					Đậu tương (khô)	0,05	(*)
					Các loại gia vị	0,5	(*)
					Mía	0,2	
					Cà chua	1	
					Các loại rau (trừ các loại đã được liệt kê)	0,5	
					Các loại quả óc chó	0,3	
					Dưa hấu	0,2	
14	129	Azocyclotin	0 - 0,003	Cyhexatin	Táo	0,2	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Quả lý chua đen, quả lý chua đỏ, quả lý chua trắng	0,1	
					Các loại nho	0,3	
					Các loại cam ngọt, cam chua (gồm cả các quả lai giống cam)	0,2	
					Lê	0,2	
15	229	Azoxystrobin	0 - 0,2	Azoxystrobin. Tồn dư tan trong chất béo	Artiso (cả cây)	5	
					Mãng tây	0,01	(*)
					Chuối	2	
					Lúa mạch	1,5	
					Các loại quả mọng và quả nhỏ khác	5	trừ nam việt quất, nho và dâu tây
					Các loại rau họ bắp cải, cải bắp, cải bông	5	
					Rau củ	10	
					Khế	0,1	
					Cần tây	5	
					Quả có múi thuộc họ cam quýt	15	
					Hạt cà phê	0,03	
					Hạt cây bông	0,7	
					Quả nam việt quất	0,5	
					Rau gia vị khô	300	trừ hoa bia khô
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,07	
					Trứng	0,01	(*)
					Các loại rau ăn quả (trừ bầu bí)	3	trừ nấm và ngô ngọt
					Các loại rau bầu bí	3	
					Sâm	0,1	
					Sâm khô (kể cả sâm đỏ)	0,3	
					Chiết xuất sâm	0,5	
					Các loại nho	2	
					Các loại rau gia vị	70	
					Hoa bia khô	30	
					Rau họ đậu	3	
					Rau xà lách	3	
					Lá rau diếp	3	
					Ngô	0,02	
					Dầu ngô ăn được	0,1	
					Xoài	0,7	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,05	(fat)
					Các loại chất béo từ sữa	0,03	
					Sữa nguyên liệu	0,01	
					Yến mạch	1,5	
					Đu đủ	0,3	
					Hạt lạc	0,2	
					Ớt ta khô	30	
					Hạt dẻ cười	1	
					Chuối lá	2	
					Khoai tây	7	Po
					Thịt gia cầm	0,01	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
					Các loại đậu lăng	0,07	trừ đậu nành
					Gạo	5	
					Các loại rau từ rễ và củ	1	trừ khoai tây
					Lúa mạch đen	0,2	
					Lúa miến	10	
					Đậu tương (khô)	0,5	
					Các loại quả có hạt	2	
					Dâu tây	10	
					Hạt hướng dương	0,5	
					Các loại quả hạch	0,01	
					Lúa mì lai lúa mạch đen	0,2	
					Lúa mì	0,2	
					Rau diếp xoăn	0,3	
16	155	Benalaxyl	0 - 0,07	Benalaxyl	Các loại nho	0,3	
					Rau xà lách	1	
					Các loại dưa, trừ dưa hấu	0,3	
					Củ hành	0,02	(*)
					Khoai tây	0,02	(*)
					Cà chua	0,2	
					Dưa hấu	0,1	
17	172	Bentazone	0 - 0,09	Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật: tổng của bentazone, 6-hydroxybentazone and 8-hydroxybentazone tính theo bentazone. Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ động	Đậu (khô)	0,04	
					Đậu đỗ các loại (trừ đậu tằm và đậu tương)	0,01	Quả xanh và hạt non; (*)
					Đậu hạt đã bóc vỏ	0,01	hạt mọng non; (*)
					Hạt ngũ cốc	0,01	(*)

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
				vật: Bentazone. Tồn dư không tan trong chất béo.	Trứng	0,01	(*)
					Đậu trồng (khô)	1	
					Đậu lima (quả non và/hoặc hạt non)	0,1	
					Các loại rau gia vị	0,1	
					Hạt lanh	0,02	(*)
					Sữa nguyên liệu	0,01	(*)
					Củ hành	0,04	
					Hạt lạc	0,05	(*)
					Đậu (quả và hạt mọng non)	1,5	
					Khoai tây	0,1	
					Thịt gia cầm	0,03	(fat)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,07	
					Đậu tương (khô)	0,01	(*)
					Hành hoa	0,08	
					Ngô ngọt (nguyên bắp)	0,01	(*)
18	261	Benzovindiflupyr	0 - 0,05	Benzovindiflupyr. Tồn dư tan trong chất béo	Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,01	(*)
					Trứng	0,01	(*)
					Mỡ động vật có vú (trừ chất béo sữa)	0,01	(*)
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,01	(*)
					Sữa nguyên liệu	0,01	(*)
					Mỡ gia cầm	0,01	(*)
					Thịt gia cầm	0,01	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
					Đậu tương (khô)	0,05	
19	219	Bifenazate	0 - 0,01	Tổng của Bifenazate và Bifenazatediazene (diazenecarboxylic acid, 2-(4-methoxy-[1,1'-biphenyl-3-yl] 1-methylethyl ester), tính theo Bifenazate. Tồn dư tan trong chất béo	Đậu (khô)	0,3	
					Quả dâu đen (dâu ta)	7	
					Hạt cây bông	0,3	
					Quả mâm xôi (gồm cả mâm xôi lai và mâm xôi đỏ sẫm)	7	
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	2	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,01	(*)
					Trứng	0,01	(*)
					Các loại rau bầu bí	0,5	
					Các loại nho	0,7	
					Hoa bia khô	20	
					Rau họ đậu	7	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,05	(fat)

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Các loại chất béo từ sữa	0,05	
					Sữa nguyên liệu	0,01	(*)
					Các loại bạc hà	40	
					Ớt ta	3	
					Ớt ngọt (gồm cả ớt ngọt Pimento)	2	
					Quả dạng táo	0,7	
					Thịt gia cầm	0,01	(*), (fat)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
					Quả mâm xôi (phúc bồn tử/ngấy hương/dâu rừng) đen và đỏ	7	
					Các loại quả có hạt	2	
					Dâu tây	2	
					Cà chua	0,5	
					Các loại quả hạch	0,2	
20	178	Bifenthrin	0 - 0,01	Biferthrin (tổng các đồng phân). Tồn dư tan trong chất béo.	Chuối	0,1	
					Lúa mạch	0,05	(*)
					Quả dâu đen (dâu ta)	1	
					Các loại rau họ bắp cải, cải bắp, cải bông	0,4	
					Quả có múi thuộc họ cam quýt	0,05	
					Hạt cây bông	0,5	
					Quả mâm xôi (gồm cả mâm xôi lai và mâm xôi đỏ sẫm)	1	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,2	
					Cà tím	0,3	
					Hoa bia khô	20	
					Ngô	0,05	(*)
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	3	(fat)
					Các loại chất béo từ sữa	3	
					Sữa nguyên liệu	0,2	
					Cây mù tạt	4	
					Các loại ớt	0,5	
					Ớt ta khô	5	
					Các loại đậu lăng	0,3	
					Lá củ cải (gồm cả lá cây họ cải)	4	
					Hạt cải dầu	0,05	
					Dầu hạt cải dầu ăn được	0,1	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Quả mâm xôi (phúc bồn tử/ngấy hương/dâu rừng) đen và đỏ	1	
					Các loại rau từ rễ và củ	0,05	
					Các loại gia vị từ quả và quả mọng	0,03	
					Các loại gia vị từ củ và thân rễ	0,05	
					Dâu tây	1	
					Trà xanh, đen	30	
					Cà chua	0,3	
					Các loại quả hạch	0,05	
					Lúa mì	0,5	Po
					Cám lúa mì chưa chế biến	2	
					Mầm lúa mì	1	Po
21	93	Bioresmethrin	0,03	Bioresmethrin	Lúa mì	1	Po
					Cám lúa mì chưa chế biến	5	
					Bột lúa mì	1	PoP
					Mầm lúa mì	3	PoP
					Lúa mì chưa rây	1	PoP
22	144	Bitertanol	0,01	Bitertanol (tan trong chất béo)	Quả mơ	1	
					Chuối	0,5	
					Lúa mạch	0,05	(*)
					Anh đào	1	
					Dưa chuột	0,5	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,05	(*)
					Trứng	0,01	(*)
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,05	(*), (fat)
					Sữa nguyên liệu	0,05	(*)
					Quả xuân đào	1	
					Yến mạch	0,05	(*)
					Quả đào	1	
					Các loại mận (bao gồm cả mận khô)	2	
					Quả dạng táo	2	
					Thịt gia cầm	0,01	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
					Lúa mạch đen	0,05	(*)
					Cà chua	3	
					Lúa mì lai lúa mạch đen	0,05	(*)
					Lúa mì	0,05	(*)

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
23	221	Boscalid	0 - 0,04	Boscalid. Tồn dư tan trong chất béo	Táo	2	
					Chuối	0,6	
					Lúa mạch	0,5	
					Các loại quả mọng và quả nhỏ khác	10	trừ dâu tây, nho
					Các loại rau họ bắp cải, cải bắp, cải bông	5	
					Rau củ	5	
					Hạt ngũ cốc	0,1	trừ lúa mạch, yến mạch, lúa mạch đen và lúa mì
					Quả có múi thuộc họ cam quýt	2	
					Dầu cam chanh ăn được	50	
					Hạt cà phê	0,05	(*)
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	10	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,2	
					Trứng	0,02	
					Các loại rau ăn quả (trừ bầu bí)	3	trừ nấm và ngô ngọt
					Các loại rau bầu bí	3	
					Các loại nho	5	
					Hoa bia khô	60	
					Quả kiwi	5	
					Rau ăn lá	40	
					Rau họ đậu	3	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,7	(fat)
					Các loại chất béo từ sữa	2	
					Sữa nguyên liệu	0,1	
					Yến mạch	0,5	
					Hạt có dầu	1	
					Ớt ta khô	10	
					Hạt dẻ cười	1	
					Mỡ gia cầm	0,02	
					Thịt gia cầm	0,02	
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,02	
					Mận khô	10	
					Các loại đậu lăng	3	
					Các loại rau từ rễ và củ	2	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Lúa mạch đen	0,5	
					Rau từ thân và rễ	30	
					Các loại quả có hạt	3	
					Dâu tây	3	
					Các loại quả hạch	0,05	trừ hạt dẻ cười; (*)
					Lúa mì	0,5	
24	47	Bromide Ion	1	Bromide Ion từ tất cả các nguồn trừ Bromine liên kết cộng hóa trị	Quả bơ	75	
					Đậu tằm (quả xanh và hạt non)	500	
					Bông lơ xanh	30	
					Các loại bắp cải	100	
					Cần tây	300	
					Hạt ngũ cốc	50	
					Quả có múi thuộc họ cam quýt	30	
					Dưa chuột	100	
					Chà là sấy hoặc sấy khô trộn đường	100	
					Quả khô	30	
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	100	
					Rau gia vị khô	400	
					Quả vả sấy khô hoặc sấy khô trộn đường	250	
					Các loại quả (trừ các quả đã liệt kê khác)	20	
					Đậu Hà Lan (quả non), (hạt mọng non)	500	
					Rau xà lách	100	
					Đậu bắp	200	
					Đào khô	50	
					Ớt ta khô	200	
					Ớt ngọt (gồm cả ớt ngọt Pimento)	20	
					Mận khô (xem các loại mận)	20	
					Củ cải ri/ Củ cải	200	
					Các loại gia vị	400	
					Bí mùa hè	200	
					Dâu tây	30	
					Cà chua	75	
					Lá củ cải đỏ	1000	
					Củ cải Turnip vườn	200	
					Lúa mì chưa rây	50	
25	70	Bromopropylate	0,03	Bromopropylate	Quả có múi thuộc họ cam quýt	2	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Đậu thường (quả và/hoặc hạt non)	3	
					Dưa chuột	0,5	
					Các loại nho	2	
					Các loại dưa, trừ dưa hấu	0,5	
					Các loại mận (bao gồm cả mận khô)	2	
					Quả dạng táo	2	
					Bí mùa hè	0,5	
					Dâu tây	2	
26	173	Buprofezin	0 - 0,009	Buprofezin. Tồn dư không tan trong chất béo	Hạnh nhân	0,05	(*)
					Táo	3	
					Chuối	0,3	
					Lá húng quế	3	(7)
					Anh đào	2	
					Quả có múi thuộc họ cam quýt	1	
					Hạt cà phê	0,4	
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	2	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,05	(*)
					Các loại rau bầu bí	0,7	
					Các loại nho	1	
					Xoài	0,1	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,05	(*)
					Sữa nguyên liệu	0,01	(*)
					Quả xuân đào	9	
					Quả ôliu	5	
					Quả đào	9	
					Lê	6	
					Các loại ớt	2	
					Ớt ta	10	
					Ớt ta khô	10	
					Các loại mận (bao gồm cả mận khô)	2	
					Dâu tây	3	
					Trà xanh	30	
					Cà chua	1	
27	174	Cadusafos	0 - 0,0005	Cadusafos. Tồn dư không tan trong chất béo	Chuối	0,01	
28	7	Captan	0 - 0,1	Captan	Hạnh nhân	0,3	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Quả việt quất xanh	20	
					Anh đào	25	
					Dưa chuột	3	
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	50	
					Nho	25	
					Các loại dưa, trừ dưa hấu	10	
					Quả xuân đào	3	
					Đào lông	20	
					Các loại mận (bao gồm cả mận khô)	10	
					Quả dạng táo	15	Po
					Khoai tây	0,05	
					Quả mâm xôi đỏ, Quả mâm xôi đen	20	
					Các loại gia vị từ củ và thân rễ	0,05	
					Dâu tây	15	
					Cà chua	5	
29	8	Carbaryl	0 - 0,008	Carbaryl	Măng tây	15	
					Củ cải đường	0,1	
					Cà rốt	0,5	
					Quả có múi thuộc họ cam quýt	15	
					Quả nam việt quất	5	
					Cà tím	1	
					Thận của gia súc, dê, lợn và cừu	3	
					Gan của gia súc, dê, lợn và cừu	1	
					Ngô	0,02	(*)
					Dầu ngô thô	0,1	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,05	
					Sữa nguyên liệu	0,05	
					Dầu oliu nguyên chất	25	
					Quả ôliu	30	
					Ớt ta	0,5	
					Ớt ta khô	2	
					Ớt ngọt (gồm cả ớt ngọt Pimento)	5	
					Cám gạo chưa chế biến	170	
					Trấu gạo	50	
					Gạo được đánh bóng	1	
					Lúa miến	10	Po, T

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Đậu tương (khô)	0,2	
					Dầu đậu tương thô	0,2	
					Các loại gia vị từ quả và quả mọng	0,8	
					Các loại gia vị từ củ và thân rễ	0,1	
					Hạt hướng dương	0,2	
					Dầu hạt hướng dương thô	0,05	
					Ngô ngọt (nguyên bắp)	0,1	
					Khoai lang	0,02	(*)
					Cà chua	5	
					Nước ép cà chua	3	
					Sốt cà chua	10	
					Các loại quả hạch	1	
					Củ cải Turnip vườn	1	
					Lúa mì	2	
					Cám lúa mì chưa chế biến	2	
					Bột lúa mì	0,2	
					Mầm lúa mì	1	
30	72	Carbendazim	0,03	Tổng của Benomyl, Carbendazime và Thiophanate-methyl, tính theo Carbendazim	Quả mơ	2	
					Mãng tây	0,2	
					Chuối	0,2	
					Lúa mạch	0,5	
					Đậu (khô)	0,5	
					Các loại quả mọng và quả nhỏ khác	1	trừ nho
					Cải Brussels	0,5	
					Cà rốt	0,2	
					Thịt gia súc	0,05	(*)
					Anh đào	10	
					Mỡ gà	0,05	(*)
					Hạt cà phê	0,1	
					Đậu thường (quả và/hoặc hạt non)	0,5	
					Dưa chuột	0,05	(*)
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,05	(*)
					Trứng	0,05	(*)
					Đậu Hà Lan đã tách vỏ (hạt mọng)	0,02	
					Dưa chuột ri	0,05	(*)
					Các loại nho	3	
					Rau xà lách	5	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Xoài	5	
					Sữa nguyên liệu	0,05	(*)
					Quả xuân đào	2	
					Các loại cam ngọt, cam chua (gồm cả các quả lai giống cam)	1	
					Quả đào	2	
					Hạt lạc	0,1	(*)
					Ớt ta	2	
					Ớt ta khô	20	
					Dứa	5	
					Các loại mận (bao gồm cả mận khô)	0,5	
					Quả dạng táo	3	
					Thịt gia cầm	0,05	(*)
					Hạt cải dầu	0,05	(*)
					Gạo đã xát vỏ	2	(*)
					Lúa mạch đen	0,1	
					Đậu tương (khô)	0,5	
					Các loại gia vị từ quả và quả mọng	0,1	
					Các loại gia vị từ củ và thân rễ	0,1	
					Bí mùa hè	0,5	
					Củ cải đường	0,1	(*)
					Cà chua	0,5	
					Các loại quả hạch	0,1	(*)
					Lúa mì	0,05	(*)
31	96	Carbofuran	0 - 0,001	Carbofuran và 3-hydroxy Carbofuran, tính theo Carbofuran. Tồn dư không tan trong chất béo	Măng tây	0,06	(7)
					Chuối	0,01	(*)
					Mỡ gia súc	0,05	(*)
					Hạt cà phê	1	
					Hạt cây bông	0,1	
					Nội tạng ăn được của gia súc, dê, ngựa, lợn và cừu	0,05	(*)
					Mỡ dê	0,05	(*)
					Mỡ ngựa	0,05	(*)
					Ngô	0,05	Dựa trên sử dụng Carbosulfan, (*)
					Quýt	0,5	Dựa trên sử dụng Carbosulfan
					Thịt gia súc, dê, ngựa, lợn và cừu	0,05	(*)

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Các loại cam ngọt, cam chua (gồm cả các quả lai giống cam)	0,5	
					Mỡ lợn	0,05	(*)
					Hạt cải dầu	0,05	(*)
					Gạo đã xát vỏ	0,1	
					Mỡ cừu	0,05	(*)
					Lúa miến	0,1	(*)
					Các loại gia vị từ củ và thân rễ	0,1	
					Củ cải đường	0,2	
					Mía	0,1	(*)
					Hạt hướng dương	0,1	(*)
32	145	Carbosulfan	0 - 0,01	Carbosulfan	Măng tây	0,02	(7)
					Hạt cây bông	0,05	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,05	(*)
					Trứng	0,05	(*)
					Ngô	0,05	(*)
					Quýt	0,1	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,05	(*); (fat)
					Các loại cam ngọt, cam chua (gồm cả các quả lai giống cam)	0,1	
					Thịt gia cầm	0,05	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,05	(*)
					Các loại gia vị từ quả và quả mọng	0,07	
					Các loại gia vị từ củ và thân rễ	0,1	
					Củ cải đường	0,3	
33	230	Chlorantraniliprole	0 - 2	Chlorantraniliprole. Tồn dư tan trong chất béo	Artiso (cả cây)	2	
					Đậu đỗ các loại (trừ đậu tằm và đậu tương)	0,8	quả và hạt non xanh
					Các loại quả mọng và quả nhỏ khác	1	
					Các loại rau họ bắp cải, cải bắp, cải bông	2	
					Cà rốt	0,08	
					Cần tây	7	
					Hạt ngũ cốc	0,02	trừ gạo
					Quả có múi thuộc họ cam quýt	0,7	
					Hạt cà phê	0,05	
					Hạt cây bông	0,3	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,2	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Trứng	0,2	
					Các loại rau ăn quả (trừ bầu bí)	0,6	
					Các loại rau bầu bí	0,3	
					Hoa bia khô	40	
					Rau ăn lá	20	
					Mỡ động vật có vú (trừ chất béo sữa)	0,2	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,2	(fat)
					Các loại chất béo từ sữa	0,2	
					Sữa nguyên liệu	0,05	
					Các loại bạc hà	15	
					Đậu (quả và hạt mọng non)	2	
					Đậu đã tách vỏ (hạt mọng)	0,05	
					Ớt ta khô	5	
					Quả dạng táo	0,4	
					Quả lựu	0,4	
					Mỡ gia cầm	0,01	(*)
					Thịt gia cầm	0,01	(*), (fat)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
					Củ cải ri/ Củ cải	0,5	
					Lá củ cải (gồm cả lá cây họ cải)	40	
					Hạt cải dầu	2	
					Gạo	0,4	
					Gạo được đánh bóng	0,04	
					Các loại rau từ rễ và củ	0,02	trừ cà rốt và củ cải
					Đậu tương (khô)	0,05	
					Các loại quả có hạt	1	
					Mía	0,5	
					Hạt hướng dương	2	
					Ngô ngọt (nguyên bắp)	0,01	(*)
					Các loại quả hạch	0,02	
34	12	Chlordane	0,0005	Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật: cis- and trans-chlordane (tan trong chất béo). Đối với thực phẩm nguồn gốc động vật: cis- and trans-chlordane và Oxychlordane (tan trong chất béo)	Hạnh nhân	0,02	E
					Dầu hạt bông thô	0,05	E
					Trứng	0,02	E
					Các loại rau quả (trừ một số rau quả có quy định cụ thể)	0,02	(*), E
					Quả phi	0,02	E
					Dầu hạt lanh thô	0,05	E

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Ngô	0,02	E
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,05	(fat), E
					Sữa	0,002	F, E
					Yến mạch	0,02	E
					Quả hồ đào Pecan	0,02	E
					Thịt gia cầm	0,5	(fat), E
					Gạo được đánh bóng	0,02	E
					Lúa mạch đen	0,02	E
					Lúa miến	0,02	E
					Dầu đậu tương thô	0,05	E
					Dầu đậu tương tinh luyện	0,02	E
					Các loại quả óc chó	0,02	E
					Lúa mì	0,02	E
35	254	Chlorfenapyr	0 - 0,03	Chlorfenapyr. Tồn dư tan trong chất béo	Anh đào Acerola	99	
36	15	Chlormequat	0,05	Chlormequat cation (thường dùng dưới dạng chloride).	Lúa mạch	2	
					Hạt cây bông	0,5	
					Trứng	0,1	
					Thịt dê	0,2	
					Thận của gia súc, dê, lợn và cừu	0,5	
					Gan của gia súc, dê, lợn và cừu	0,1	
					Thịt gia súc, lợn và cừu	0,2	
					Sữa gia súc, dê và cừu	0,5	
					Yến mạch	10	
					Thịt gia cầm	0,04	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,1	
					Hạt cải dầu	5	
					Dầu hạt cải thô	0,1	(*)
					Lúa mạch đen	3	
					Cám lúa mạch đen chưa chế biến	10	
					Bột lúa mạch đen	3	
					Lúa mạch đen chưa rây	4	
					Lúa mì lai lúa mạch đen	3	
					Lúa mì	3	
					Cám lúa mì chưa chế biến	10	
					Bột lúa mì	2	
					Lúa mì chưa rây	5	
37	81	Chlorothalonil	0 - 0,02	Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ thực	Chuối	15	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
				vật: Chlorothalonil. Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ động vật: SDS-3701 (2,5,6-trichloro-4-hydroxyisophthalonitrile). Tồn dư không tan trong chất béo.	Cải Brussels	6	
					Cần tây	20	
					Cù cải Thụy Sỹ	50	
					Anh đào	0,5	
					Đậu thường (quả và/hoặc hạt non)	5	
					Quả nam việt quất	5	
					Dưa chuột	3	
					Quả lý chua đen, quả lý chua đỏ, quả lý chua trắng	20	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,2	
					Các loại cải bông (bao gồm cải lăn và hoa lơ)	5	
					Dưa chuột ri	3	
					Quả lý gai	20	
					Các loại nho	3	
					Tỏi tây	40	
					Mỡ động vật có vú (trừ chất béo sữa)	0,07	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,02	
					Các loại dưa, trừ dưa hấu	2	
					Sữa nguyên liệu	0,07	
					Củ hành	0,5	
					Hành Trung Quốc	10	
					Hành ta	10	
					Đu đủ	20	
					Quả đào	0,2	
					Hạt lạc	0,1	
					Ớt ta khô	70	
					Ớt ngọt (gồm cả ớt ngọt Pimento)	7	
					Mỡ gia cầm	0,01	
					Thịt gia cầm	0,01	
					Da gia cầm	0,01	
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,07	
					Các loại đậu lăng	1	
					Các loại rau tử rễ và củ	0,3	
					Hành hoa	10	
					Bí mùa hè	3	
					Dâu tây	5	
					Cà chua	5	
38	201	Chlorpropham	0 - 0,05	Chlorpropham (tan trong chất béo)	Thịt gia súc	0,1	(fat)

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Nội tạng ăn được của gia súc	0,01	(*)
					Các loại chất béo từ sữa	0,02	
					Sữa nguyên liệu	0,01	(*)
					Khoai tây	30	Po
39	17	Chlorpyrifos	0 - 0,01	Chlorpyrifos. Tồn dư tan trong chất béo	Hạnh nhân	0,05	
					Chuối	2	
					Bông lơ xanh	2	
					Các loại bắp cải	1	
					Cà rốt	0,1	
					Thận gia súc	0,01	
					Gan gia súc	0,01	
					Thịt gia súc	1	(fat)
					Hoa lơ	0,05	
					Cải bẹ trắng (dạng pe-tsai)	1	
					Quả có múi thuộc họ cam quýt	1	
					Hạt cà phê	0,05	
					Đậu thường (quả và/hoặc hạt non)	0,01	
					Hạt cây bông	0,3	
					Dầu hạt cây bông	0,05	(*)
					Quả nam việt quất	1	
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	0,1	
					Trứng	0,01	(*)
					Các loại nho	0,5	
					Ngô	0,05	
					Dầu ngô ăn được	0,2	
					Sữa gia súc, dê và cừu	0,02	
					Củ hành	0,2	
					Quả đào	0,5	
					Đậu (quả và hạt mọng non)	0,01	
					Quả hồ đào Pecan	0,05	(*)
					Ớt ta khô	20	
					Ớt ngọt (gồm cả ớt ngọt Pimento)	2	
					Thịt lợn	0,02	(fat)
					Nội tạng ăn được của lợn	0,01	(*)
					Các loại mận (bao gồm cả mận khô)	0,5	
					Quả dạng táo	1	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Khoai tây	2	
					Thịt gia cầm	0,01	(fat)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
					Gạo	0,5	
					Thịt cừu	1	(fat)
					Nội tạng ăn được của cừu	0,01	
					Lúa miến	0,5	
					Đậu tương (khô)	0,1	
					Dầu đậu tương tinh luyện	0,03	
					Các loại gia vị từ quả và quả mọng	1	
					Các loại gia vị từ củ và thân rễ	1	
					Các loại gia vị dạng hạt	5	
					Dâu tây	0,3	
					Củ cải đường	0,05	
					Ngô ngọt (nguyên bắp)	0,01	
					Trà xanh, đen	2	
					Các loại quả óc chó	0,05	(*)
					Lúa mì	0,5	
					Bột lúa mì	0,1	
					Cà chua	0,5	(7)
					Quả nhãn	0,5	(7)
					Quả vải	2	(7)
					Ớt ta	3	(7)
					Đậu tương (hạt non)	1	(7)
40	90	Chlorpyrifos-Methyl	0 - 0,01	Chlorpyrifos-methyl. Tồn dư tan trong chất béo	Quả có múi thuộc họ cam quýt	2	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,01	
					Cà tím	1	
					Trứng	0,01	(*)
					Các loại nho	1	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,1	(fat)
					Các loại chất béo từ sữa	0,01	(*)
					Sữa nguyên liệu	0,01	(*)
					Các loại ớt	1	
					Ớt ta khô	10	
					Quả dạng táo	1	
					Khoai tây	0,01	(*)
					Thịt gia cầm	0,01	(fat)

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
					Gạo	0,1	
					Lúa miến	10	Po
					Các loại gia vị từ quả và quả mọng	0,3	
					Các loại gia vị từ củ và thân rễ	5	
					Các loại gia vị dạng hạt	1	
					Các loại quả có hạt	0,5	
					Dâu tây	0,06	
					Cà chua	1	
					Lúa mì	10	Po
					Cám lúa mì chưa chế biến	20	PoP
41	187	Clethodim	0,01	Tổng của Clethodim và hợp chất chuyển hóa của nó gồm các gốc 5-(2-ethylthiopropyl)cyclohexene-3-one and 5-(2-ethylthiopropyl)-5-hydroxycyclohexene-3-one và các dạng Sulphoxide, Sulphone, tính theo Clethodim	Đậu (khô)	2	
					Đậu đỗ các loại (trừ đậu tằm và đậu tương)	0,5	(*)
					Hạt cây bông	0,5	
					Dầu hạt bông thô	0,5	(*)
					Dầu hạt cây bông	0,5	(*)
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,2	(*)
					Trứng	0,05	(*)
					Đậu trồng (khô)	2	
					Tỏi	0,5	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,2	(*)
					Sữa nguyên liệu	0,05	(*)
					Củ hành	0,5	
					Hạt lạc	5	
					Khoai tây	0,5	
					Thịt gia cầm	0,2	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,2	(*)
					Hạt cải dầu	0,5	
					Dầu hạt cải thô	0,5	(*)
					Dầu hạt cải dầu ăn được	0,5	(*)
					Đậu tương (khô)	10	
					Dầu đậu tương thô	1	
					Dầu đậu tương tinh luyện	0,5	(*)
					Củ cải đường	0,1	
					Hạt hướng dương	0,5	
					Dầu hạt hướng dương thô	0,1	(*)
					Cà chua	1	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
42	156	Clofentezine	0 - 0,02	Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật: Clofentezine. Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ động vật: tổng của Clofentezine và các dạng chuyển hóa có chứa gốc 2-chlorobenzoyl, tính theo Clofentezine. Tồn dư tan trong chất béo.	Quả có múi thuộc họ cam quýt	0,5	
					Dưa chuột	0,5	
					Quả lý chua đen, quả lý chua đỏ, quả lý chua trắng	0,2	
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	2	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,05	(*)
					Trứng	0,05	(*)
					Các loại nho	2	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,05	(*)
					Các loại dưa, trừ dưa hấu	0,1	
					Sữa nguyên liệu	0,05	(*)
					Quả dạng táo	0,5	
					Thịt gia cầm	0,05	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,05	(*)
					Các loại quả có hạt	0,5	
					Dâu tây	2	
					Cà chua	0,5	
					Các loại quả hạch	0,5	
43	238	Clothianidin	0 - 0,1	Clothianidin. Tồn dư không tan trong chất béo	Artiso (cả cây)	0,05	
					Quả bơ	0,03	
					Chuối	0,02	
					Lúa mạch	0,04	
					Đậu đỗ các loại (trừ đậu tằm và đậu tương)	0,2	
					Các loại quả mọng và quả nhỏ khác	0,07	trừ nho
					Các loại rau họ bắp cải, cải bắp, cải bông	0,2	
					Hạt cacao	0,02	(*)
					Cần tây	0,04	
					Quả có múi thuộc họ cam quýt	0,07	
					Hạt cà phê	0,05	
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	1	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,02	trừ gan, (*)
					Trứng	0,01	(*)
					Các loại rau ăn quả (trừ bầu bí)	0,05	trừ ngô ngọt
					Các loại rau bầu bí	0,02	(*)
					Nước nho ép	0,2	
					Các loại nho	0,7	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Rau ăn lá	2	
					Rau họ đậu	0,01	(*)
					Gan của gia súc, dê, lợn và cừu	0,2	
					Ngô	0,02	
					Mỡ động vật có vú (trừ chất béo sữa)	0,02	(*)
					Xoài	0,04	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,02	(*)
					Sữa nguyên liệu	0,02	
					Các loại bạc hà	0,3	
					Hạt có dầu	0,02	(*)
					Đu đủ	0,01	(*)
					Quả hồ đào Pecan	0,01	(*)
					Ớt ta khô	0,5	
					Dứa	0,01	(*)
					Quả dạng táo	0,4	
					Bông ngô	0,01	(*)
					Mỡ gia cầm	0,01	(*)
					Thịt gia cầm	0,01	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,1	
					Mận khô	0,2	
					Các loại đậu lăng	0,02	
					Gạo	0,5	
					Các loại rau từ rễ và củ	0,2	
					Lúa miến	0,01	(*)
					Rau từ thân và rễ	0,04	Trừ Artiso và cần tây
					Các loại quả có hạt	0,2	
					Mía	0,4	
					Ngô ngọt (nguyên bắp)	0,01	(*)
					Trà xanh, đen	0,7	
					Lúa mì	0,02	(*)
44	263	Cyantraniliprole	0 - 0,03	Cyantraniliprole. Tồn dư không tan trong chất béo	Các loại rau họ bắp cải, cải bắp, cải bông	2	
					Các loại quả mọng	4	
					Cần tây	15	
					Anh đào	6	
					Hạt cà phê	0,03	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,05	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Trứng	0,01	
					Các loại rau ăn quả (trừ bầu bí)	0,5	trừ nấm và ngô ngọt
					Các loại rau bầu bí	0,3	
					Tỏi	0,05	
					Rau ăn lá	20	trừ xà lách
					Rau xà lách	5	
					Mỡ động vật có vú (trừ chất béo sữa)	0,01	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,01	
					Sữa nguyên liệu	0,02	
					Củ hành	0,05	
					Hành ta	8	
					Quả đào	1,5	
					Ớt ta khô	5	
					Các loại mận (bao gồm cả mận khô)	0,5	
					Quả dạng táo	0,8	
					Khoai tây	0,05	
					Mỡ gia cầm	0,01	
					Thịt gia cầm	0,01	
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	
					Mận khô	0,8	
					Các loại rau từ rễ và củ	0,05	trừ khoai tây
					Hẹ tây	0,05	
					Hành hoa	8	
45	179	Cycloxydim	0 - 0,07	Cycloxydim, các sản phẩm chuyển hóa và biến chất có thể bị oxy hóa thành 3-(3-thianyl) glutaric acid S-dioxide và 3-hydroxy-3-(3-thianyl) glutaric acid S-dioxide, tính theo cycloxydim. Tồn dư không tan trong chất béo.	Đậu (khô)	30	
					Đậu đỗ các loại (trừ đậu tằm và đậu tương)	15	quả xanh và hạt non
					Củ cải đường	0,2	
					Các loại rau họ bắp cải, cải bắp, cải bông	9	
					Cà rốt	5	
					Cây cần tây	1	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,5	
					Trứng	0,15	
					Các loại nho	0,3	
					Cải xoăn	3	
					Tỏi tây	4	
					Rau xà lách	1,5	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Lá rau diếp	1,5	
					Hạt lanh	7	
					Ngô	0,2	
					Mỡ động vật có vú (trừ chất béo sữa)	0,1	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,06	
					Sữa nguyên liệu	0,02	
					Củ hành	3	
					Các loại đậu (khô)	30	
					Đậu đã tách vỏ (hạt mọng)	15	
					Các loại ớt	9	
					Ớt ta khô	90	
					Quả dạng táo	0,09	(*)
					Khoai tây	3	
					Mỡ gia cầm	0,03	(*)
					Thịt gia cầm	0,03	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,02	
					Hạt cải dầu	7	
					Gạo	0,09	(*)
					Đậu tương (khô)	80	
					Các loại quả có hạt	0,09	(*)
					Dâu tây	3	
					Củ cải đường	0,2	
					Hạt hướng dương	6	
					Củ cải Thụy Điển	0,2	
					Cà chua	1,5	
46	273	Cyflumetofen	0 - 0,1	Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật: Cyflumetofen. Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ động vật: tổng của Cyflumetofen và 2-trifluoromethylbenzoic acid, tính theo Cyflumetofen . Tồn dư không tan trong chất béo.	Quả có múi thuộc họ cam quýt	0,3	
					Dầu cam chanh ăn được	36	
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	1,5	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,02	
					Các loại nho	0,6	
					Mỡ động vật có vú (trừ chất béo sữa)	0,01	(*)
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,01	(*)
					Sữa nguyên liệu	0,01	(*)
					Quả dạng táo	0,4	
					Dâu tây	0,6	
					Cà chua	0,3	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Các loại quả hạch	0,01	(*)
47	157	Cyfluthrin/beta-cyfluthrin	0 - 0,04	Cyfluthrin (tổng của các đồng phân). Tồn dư tan trong chất béo	Táo	0,1	
					Các loại bắp cải	0,08	
					Hoa lơ	2	
					Quả có múi thuộc họ cam quýt	0,3	
					Hạt cây bông	0,7	
					Dầu hạt bông thô	1	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,02	
					Cà tím	0,2	
					Trứng	0,01	(*)
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,2	(fat)
					Sữa nguyên liệu	0,01	
					Lê	0,1	
					Các loại ớt	0,2	
					Ớt ta khô	1	
					Khoai tây	0,01	(*)
					Thịt gia cầm	0,01	(*), (fat)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
					Hạt cải dầu	0,07	
					Đậu tương (khô)	0,03	
					Các loại gia vị từ quả và quả mọng	0,03	
					Các loại gia vị từ củ và thân rễ	0,05	
					Cà chua	0,2	
48	146	Cyhalothrin (bao gồm lambda-cyhalothrin)	0 - 0,02	Cyhalothrin (tổng của các đồng phân). Tồn dư tan trong chất béo	Quả mơ	0,5	
					Măng tây	0,02	
					Lúa mạch	0,5	
					Các loại quả mọng và quả nhỏ khác	0,2	
					Rau củ	0,2	
					Các loại bắp cải	0,3	
					Anh đào	0,3	
					Quả có múi thuộc họ cam quýt	0,2	
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	0,3	
					Các loại cải bông (bao gồm cải lăn và hoa lơ)	0,5	
					Các loại rau ăn quả (trừ bầu bí)	0,3	trừ nấm
					Các loại rau bầu bí	0,05	
					Thận của gia súc, dê, lợn và cừu	0,2	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Rau họ đậu	0,2	
					Gan của gia súc, dê, lợn và cừu	0,05	
					Ngô	0,02	
					Xoài	0,2	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	3	(fat)
					Sữa nguyên liệu	0,2	
					Quả xuân đào	0,5	
					Yến mạch	0,05	
					Hạt có dầu	0,2	
					Quả ôliu	1	
					Quả đào	0,5	
					Ớt ta khô	3	
					Các loại mận (bao gồm cả mận khô)	0,2	trừ mận khô
					Quả dạng táo	0,2	
					Các loại đậu lăng	0,05	
					Gạo	1	
					Các loại rau từ rễ và củ	0,01	(*)
					Lúa mạch đen	0,05	
					Các loại gia vị từ quả và quả mọng	0,03	
					Các loại gia vị từ củ và thân rễ	0,05	
					Mía	0,05	
					Các loại quả hạch	0,01	(*)
					Lúa mì lai lúa mạch đen	0,05	
					Lúa mì	0,05	
					Cám lúa mì chưa chế biến	0,1	
					Đậu tương (hạt non)	0,2	(7)
					Đậu bắp	0,03	Chỉ áp dụng đối với Lambda-cyhalothrin, (7)
					Lá hủng quế	0,5	Chỉ áp dụng đối với Lambda-cyhalothrin, (7)
49	67	Cyhexatin	0,007	Tổng của Azocyclotin and Cyhexatin, tính theo Cyhexatin	Táo	0,2	
					Quả lý chua đen, quả lý chua đỏ, quả lý chua trắng	0,1	
					Các loại nho	0,3	
					Các loại cam ngọt, cam chua (gồm cả các quả lai giống cam)	0,2	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Lê	0,2	
					Ớt ta khô	5	
50	118	Cypermethrins (bao gồm alpha- and zeta-cypermethrin)	0 - 0,02	Cypermethrin (tổng các đồng phân). Tồn dư tan trong chất béo	Artiso (cả cây)	0,1	
					Măng tây	0,4	
					Lúa mạch	2	Po
					Các loại rau họ bắp cải, cải bắp, cải bông	1	
					Khế	0,2	
					Hạt ngũ cốc	0,3	trừ gạo, lúa mạch, yến mạch, lúa mạch đen và lúa mì
					Quả có múi thuộc họ cam quýt	0,3	trừ các loại bưởi hoặc bưởi Đông Nam Á và quất
					Hạt cà phê	0,05	(*)
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	0,5	
					Quả sầu riêng	1	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,05	(1), (*)
					Cà tím	0,03	
					Trứng	0,01	(*)
					Các loại rau bầu bí	0,07	
					Các loại nho	0,2	
					Rau ăn lá	0,7	
					Tỏi tây	0,05	
					Rau họ đậu	0,7	
					Quả vải	2	
					Quả nhãn	1	
					Xoài	0,7	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	2	(1), (fat)
					Các loại chất béo từ sữa	0,5	
					Sữa nguyên liệu	0,05	(1)
					Yến mạch	2	Po
					Hạt có dầu	0,1	
					Đậu bắp	0,5	
					Dầu oliu tinh luyện	0,5	
					Dầu oliu nguyên chất	0,5	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Quả ôliu	0,05	(*)
					Củ hành	0,01	(*)
					Đu đủ	0,5	
					Ớt ta	2	
					Ớt ta khô	10	
					Ớt ngọt (gồm cả ớt ngọt Pimento)	0,1	
					Quả dạng táo	0,7	
					Mỡ gia cầm	0,1	
					Thịt gia cầm	0,1	(fat)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,05	(*)
					Các loại đậu lăng	0,05	(*)
					Bưởi Đông Nam Á và Bưởi chùm (bao gồm các dòng lai giống bưởi ngoài giống bưởi chùm)	0,5	
					Gạo	2	
					Các loại rau từ rễ và củ	0,01	trừ củ cải đường, (*)
					Lúa mạch đen	2	Po
					Các loại gia vị từ quả và quả mọng	0,5	
					Các loại gia vị từ củ và thân rễ	0,2	
					Các loại quả có hạt	2	
					Dâu tây	0,07	
					Củ cải đường	0,1	
					Mía	0,2	
					Ngô ngọt (nguyên bắp)	0,05	(*)
					Trà xanh, đen	15	
					Cà chua	0,2	
					Các loại quả hạch	0,05	(*)
					Lúa mì	2	Po
					Cám lúa mì chưa chế biến	5	
					Rau họ thập tự	1	(7)
					Tỏi nhánh	0,5	(7)
					Củ hẹ tây	0,1	(7)
					Đậu đũa Yardlong	0,2	(7)
51	239	Cyproconazole	0 - 0,02	Cyproconazole. Tồn dư tan trong chất béo.	Đậu (khô)	0,02	(*)
					Hạt ngũ cốc	0,08	trừ ngô, gạo và lúa miến
					Hạt cà phê	0,07	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Hạt cà phê đã rang và sơ chế	0,1	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,5	
					Trứng	0,01	(*)
					Ngô	0,01	(*)
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,02	(fat)
					Sữa nguyên liệu	0,01	
					Các loại đậu (khô)	0,02	(*)
					Đậu đã tách vỏ (hạt mọng)	0,01	
					Thịt gia cầm	0,01	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
					Hạt cải dầu	0,4	
					Đậu tương (khô)	0,07	
					Dầu đậu tương tinh luyện	0,1	
					Củ cải đường	0,05	
52	207	Cyprodinil	0 - 0,03	Cyprodinil. Tồn dư tan trong chất béo	Hạnh nhân	0,02	(*)
					Quả bơ	1	
					Lúa mạch	3	
					Đậu (khô)	0,2	
					Đậu đỗ các loại (trừ đậu tằm và đậu tương)	0,7	Quả xanh và hạt non
					Đậu hạt đã bóc vỏ	0,06	
					Các loại quả mọng và quả nhỏ khác	10	trừ nho
					Rau ăn lá của họ cải	15	
					Các loại bắp cải	0,7	
					Cà rốt	0,7	
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	5	
					Rau gia vị khô	300	trừ hoa bia khô
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,01	
					Trứng	0,01	(*)
					Các loại cải bông (bao gồm cải làn và hoa lơ)	2	
					Các loại rau ăn quả (trừ bầu bí)	2	trừ nấm và ngô ngọt
					Các loại rau bầu bí	0,5	
					Các loại nho	3	
					Các loại rau gia vị	40	
					Rau ăn lá	50	trừ rau ăn lá họ cải

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,01	(*), (fat)
					Sữa nguyên liệu	0,0004	(*), F
					Củ hành	0,3	
					Củ cải vàng	0,7	
					Ớt ta khô	9	
					Quả dạng táo	2	
					Thịt gia cầm	0,01	(*), (fat)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
					Mận khô	5	
					Củ cải ri/ Củ cải	0,3	
					Các loại quả có hạt	2	
					Lúa mì	0,5	
					Cám lúa mì chưa chế biến	2	
53	169	Cyromazine	0 - 0,06	Cyromazine	Artiso (cả cây)	3	
					Đậu (khô)	3	
					Bông lơ xanh	1	
					Cần tây	4	
					Đậu gà (khô)	3	
					Dưa chuột	2	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,3	
					Trứng	0,3	
					Các loại rau ăn quả (trừ bầu bí)	1	trừ nấm và ngô ngọt nguyên bắp
					Đậu lăng (khô)	3	
					Rau xà lách	4	
					Lá rau diếp	4	
					Đậu lima (quả non và/hoặc hạt non)	1	
					Đậu lupin (khô)	3	
					Xoài	0,5	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,3	
					Các loại dưa, trừ dưa hấu	0,5	
					Sữa nguyên liệu	0,01	
					Nấm	7	
					Cây mù tạt	10	
					Củ hành	0,1	
					Ớt ta khô	10	
					Thịt gia cầm	0,1	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,2	
					Hành hoa	3	
					Bí mùa hè	2	
54	21	DDT	0,01	Tổng của p,p'-DDT, o,p'-DDT, p,p'-DDE và p,p'-TDE (DDD), (tan trong chất béo)	Cà rốt	0,2	E
					Hạt ngũ cốc	0,1	E
					Trứng	0,1	E
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	5	(fat) E EMRL: 1-5 mg/kg
					Sữa	0,02	F E
					Thịt gia cầm	0,3	(fat) E EMRL: 0,1-0,3 mg/kg
55	135	Deltamethrin	0,01	Tổng của Deltamethrin, alpha-R- và trans-deltamethrin (1R-[1alpha(R*),3alpha]]-3-(2,2-dibromoethenyl)-2,2-dimethyl-cyclopropanecarboxylic acid, cyano(3-phenoxyphenyl)methyl ester và [1R-[1alpha(S*),3beta]]-3-(2,2-dibromoethenyl)-2,2-dimethyl-cyclopropanecarboxylic acid, cyano(3-phenoxyphenyl)methyl ester), (tan trong chất béo)	Táo	0,2	
					Cà rốt	0,02	
					Hạt ngũ cốc	2	Po
					Quả có múi thuộc họ cam quýt	0,02	
					Trứng	0,02	(*)
					Các loại cải bông (bao gồm cải làn và hoa lơ)	0,1	
					Các loại rau bầu bí	0,2	
					Các loại nho	0,2	
					Quả phỉ	0,02	(*)
					Thận của gia súc, dê, lợn và cừu	0,03	(*)
					Rau ăn lá	2	
					Tỏi tây	0,2	
					Rau họ đậu	0,2	
					Gan của gia súc, dê, lợn và cừu	0,03	(*)
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,5	(1), (fat)
					Sữa nguyên liệu	0,05	F
					Nấm	0,05	F
					Quả xuân đào	0,05	
					Quả ôliu	1	
					Củ hành	0,05	
					Quả đào	0,05	
					Các loại mận (bao gồm cả mận khô)	0,05	
					Khoai tây	0,01	(*)
					Thịt gia cầm	0,1	(fat)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,02	(*)

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Các loại đậu lăng	1	Po
					Củ cải ri/ Củ cải	0,01	(*)
					Các loại gia vị từ quả và quả mọng	0,03	
					Các loại gia vị từ củ và thân rễ	0,5	
					Dâu tây	0,2	
					Hạt hướng dương	0,05	(*)
					Ngô ngọt (nguyên bắp)	0,02	(*)
					Trà xanh, đen	5	
					Cà chua	0,3	
					Các loại quả óc chó	0,02	(*)
					Cám lúa mì chưa chế biến	5	PoP
					Bột lúa mì	0,3	PoP
					Lúa mì chưa rây	2	PoP
					Ớt ta	0,1	(7)
					Măng tây	0,1	(7)
					Xoài	0,2	(7)
56	22	Diazinon	0 - 0,005	Diazinon. Tồn dư tan trong chất béo	Hạnh nhân	0,05	
					Quả dâu đen (dâu ta)	0,1	
					Quả dâu rừng	0,1	
					Bông lơ xanh	0,5	
					Các loại bắp cải	0,5	
					Dưa vàng	0,2	
					Cà rốt	0,5	
					Anh đào	1	
					Trứng gà	0,02	(*)
					Thịt gà	0,02	(*)
					Nội tạng ăn được của gà	0,02	(*)
					Cải bẹ trắng (dạng pe-tsai)	0,05	
					Đậu thường (quả vỏ/hoặc hạt non)	0,2	
					Quả nam việt quất	0,2	
					Dưa chuột	0,1	
					Quả lý chua đen, quả lý chua đỏ, quả lý chua trắng	0,2	
					Đậu Hà Lan đã tách vỏ (hạt mọng)	0,2	
					Thịt dê	2	(1), (fat), V
					Hoa bia khô	0,5	
					Cải xoăn (bao gồm cả cải thân cao thẳng)	0,05	
					Thận của gia súc, dê, lợn và cừu	0,03	(1), V

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Quả kiwi	0,2	
					Su hào	0,2	
					Rau xà lách	0,5	
					Lá rau diếp	0,5	
					Gan của gia súc, dê, lợn và cừu	0,03	(1), V
					Ngô	0,02	(*)
					Thịt gia súc, lợn và cừu	2	(1), (fat), V
					Sữa nguyên liệu	0,02	(1)
					Củ hành	0,05	
					Quả đào	0,2	
					Ớt ta khô	0,5	
					Ớt ngọt (gồm cả ớt ngọt Pimento)	0,05	
					Dứa	0,1	
					Các loại mận (bao gồm cả mận khô)	1	
					Quả dạng táo	0,3	
					Khoai tây	0,01	(*)
					Mận khô	2	
					Củ cải ri/ Củ cải	0,1	
					Quả mâm xôi (phúc bồn tử/ngấy hương/dâu rừng) đen và đỏ	0,2	
					Các loại gia vị từ quả và quả mọng	0,1	(*)
					Các loại gia vị từ củ và thân rễ	0,5	
					Các loại gia vị dạng hạt	5	
					Rau chân vịt	0,5	
					Hành hoa	1	
					Bí mùa hè	0,05	
					Dâu tây	0,1	
					Củ cải đường	0,1	
					Ngô ngọt (nguyên bắp)	0,02	
					Cà chua	0,5	
					Các loại quả óc chó	0,01	(*)
					Tỏi	0,05	(7)
					Đậu đũa	0,5	(7)
					Đậu bò	0,2	(7)
					Đậu tương	0,2	(7)
					Mù tạt	0,5	(7)
57	240	Dicamba	0 - 0,3	Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ thực	Măng tây	5	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
				vật: Dicamba. Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ động vật: tổng của Dicamba và DCSA, tính theo Dicamba. Tồn dư không tan trong chất béo	Lúa mạch	7	
					Hạt cây bông	0,04	(*)
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,7	
					Trứng	0,01	(*)
					Ngô	0,01	(*)
					Mỡ động vật có vú (trừ chất béo sữa)	0,07	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,03	
					Sữa nguyên liệu	0,2	
					Mỡ gia cầm	0,04	
					Thịt gia cầm	0,02	
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,07	
					Lúa miến	4	
					Đậu tương (khô)	10	
					Mía	1	
					Ngô ngọt (hạt)	0,02	
					Lúa mì	2	
58	274	Dichlobenil	0 - 0,01	2,6-dichlorobenzamide. Tồn dư không tan trong chất béo	Các loại rau họ bắp cải, cải bắp, cải bông	0,05	
					Các loại quả Cane berries	0,2	
					Cần tây	0,07	
					Hạt ngũ cốc	0,01	(*)
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	0,15	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,04	
					Trứng	0,03	
					Các loại rau ăn quả (trừ bầu bí)	0,01	trừ nấm và ngô ngọt, (*)
					Các loại rau bầu bí	0,01	(*)
					Nước nho ép	0,07	
					Các loại nho	0,05	
					Rau ăn lá	0,3	
					Mỡ động vật có vú (trừ chất béo sữa)	0,01	(*)
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,01	(*)
					Sữa nguyên liệu	0,01	(*)
					Củ hành	0,01	(*)
					Hành ta	0,02	
					Ớt ta khô	0,01	(*)
					Mỡ gia cầm	0,02	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Thịt gia cầm	0,03	
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,1	
					Các loại đậu lăng	0,01	(*)
59	82	Dichlofluanid	0,3	Dichlofluanid	Táo	5	
					Dưa chuột	5	
					Quả lý chua đen, quả lý chua đỏ, quả lý chua trắng	15	
					Quả lý gai	7	
					Các loại nho	15	
					Rau xà lách	10	
					Củ hành	0,1	
					Quả đào	5	
					Lê	5	
					Các loại ớt	2	
					Ớt ta khô	20	
					Khoai tây	0,1	
					Quả mâm xôi (phúc bồn tử/ngấy hương/dâu rừng) đen và đỏ	15	
					Dâu tây	10	
					Cà chua	2	
60	83	Dichloran	0,01	Dicloran. Tồn dư tan trong chất béo	Cà rốt	15	Po
					Các loại nho	7	
					Quả xuân đào	7	Po
					Củ hành	0,2	
					Quả đào	7	Po
61	25	Dichlorvos	0 - 0,004	Dichlorvos. Tồn dư không tan trong chất béo	Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,01	(*)
					Trứng	0,01	(*)
					Mỡ động vật có vú (trừ chất béo sữa)	0,01	(*)
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,01	(*)
					Sữa nguyên liệu	0,01	(*)
					Mỡ gia cầm	0,01	(*)
					Thịt gia cầm	0,01	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
					Gạo	7	
					Cám gạo chưa chế biến	15	PoP
					Gạo đã xát vỏ	1,5	PoP
					Gạo được đánh bóng	0,15	PoP
					Các loại gia vị	0,1	(*)

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Lúa mì	7	Po
					Cám lúa mì chưa chế biến	15	PoP
					Bột lúa mì	0,7	PoP
					Lúa mì chưa rây	3	PoP
62	26	Dicofol	0 - 0,002	Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật: Dicofol (tổng của các o,p' và p,p' isomer). Tồn dư tan trong chất béo	Các loại gia vị từ quả và quả mọng	0,1	
					Các loại gia vị từ củ và thân rễ	0,1	
					Các loại gia vị dạng hạt	0,05	(*)
					Trà xanh, đen	40	
63	224	Difenoconazole	0 - 0,01	Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật: Difenoconazole. Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ động vật: tổng của Difenoconazole và 1-[2-chloro-4-(4-chloro phenoxy)- phenyl]-2-(1,2,4-triazol)-1-yl-ethanol), tính theo Difenoconazole. Tồn dư tan trong chất béo.	Măng tây	0,03	
					Chuối	0,1	
					Đậu đỗ các loại (trừ đậu tằm và đậu tương)	0,7	
					Các loại rau họ bắp cải, cải bắp, cải bông	2	
					Cà rốt	0,2	
					Cây cần tây	0,5	
					Cần tây	3	
					Anh đào	0,2	
					Quả có múi thuộc họ cam quýt	0,6	
					Dưa chuột	0,2	
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	6	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	1,5	
					Trứng	0,03	
					Các loại rau ăn quả (trừ bầu bí)	0,6	trừ nấm và ngô ngọt
					Tỏi	0,02	(*)
					Dưa chuột ri	0,2	
					Sâm	0,08	
					Sâm khô (kể cả sâm đỏ)	0,2	
					Chiết xuất sâm	0,6	
					Các loại nho	3	
					Tỏi tây	0,3	
					Rau xà lách	2	
					Lá rau diếp	2	
					Xoài	0,07	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,2	(fat)
					Các loại dưa, trừ dưa hấu	0,7	
					Sữa nguyên liệu	0,02	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Quả xuân đào	0,5	
					Quả ôliu	2	
					Củ hành	0,1	
					Đu đủ	0,2	
					Chanh leo	0,05	
					Quả đào	0,5	
					Đậu (quả và hạt mọng non)	0,7	
					Ớt ta khô	5	
					Các loại mận (bao gồm cả mận khô)	0,2	
					Quả dạng táo	0,8	
					Khoai tây	4	Po
					Thịt gia cầm	0,01	(*), (fat)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
					Hạt cải dầu	0,05	
					Đậu tương (khô)	0,02	(*)
					Hành hoa	9	
					Bí mùa hè	0,2	
					Củ cải đường	0,2	
					Hạt hướng dương	0,02	
					Các loại quả hạch	0,03	
					Lúa mì	0,02	(*)
64	130	Diflubenzuron	0 - 0,02	Diflubenzuron. Tồn dư tan trong chất béo	Lúa mạch	0,05	(*)
					Quả có múi thuộc họ cam quýt	0,5	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,1	(*)
					Trứng	0,05	(*)
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,1	(fat)
					Sữa nguyên liệu	0,02	(*) F
					Nấm	0,3	
					Cây mù tạt	10	
					Quả xuân đào	0,5	
					Yến mạch	0,05	(*)
					Quả đào	0,5	
					Hạt lạc	0,1	
					Ớt ta	3	
					Ớt ta khô	20	
					Ớt ngọt (gồm cả ớt ngọt Pimento)	0,7	
					Các loại mận (bao gồm cả mận khô)	0,5	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Quả dạng táo	5	
					Thịt gia cầm	0,05	(*), (fat)
					Gạo	0,01	(*)
					Các loại quả hạch	0,2	
					Lúa mì lai lúa mạch đen	0,05	(*)
					Lúa mì	0,05	(*)
65	214	Dimethenamid-P	0 - 0,07	Dimethenamid-P và các dạng đồng phân đối ảnh của nó	Đậu (khô)	0,01	(*)
					Củ cải đường	0,01	(*)
					Trứng	0,01	(*)
					Tỏi	0,01	(*)
					Ngô	0,01	(*)
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,01	(*)
					Sữa nguyên liệu	0,01	(*)
					Củ hành	0,01	(*)
					Hạt lạc	0,01	(*)
					Khoai tây	0,01	(*)
					Thịt gia cầm	0,01	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
					Hẹ tây	0,01	(*)
					Lúa miến	0,01	(*)
					Đậu tương (khô)	0,01	(*)
					Củ cải đường	0,01	(*)
					Ngô ngọt (nguyên bắp)	0,01	(*)
					Khoai lang	0,01	(*)
66	151	Dimethipin	0 - 0,02	Dimethipin	Hạt cây bông	1	
					Dầu hạt bông thô	0,1	
					Dầu hạt cây bông	0,1	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,01	(*)
					Trứng	0,01	(*)
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,01	(*)
					Sữa nguyên liệu	0,01	(*)
					Khoai tây	0,05	(*)
					Thịt gia cầm	0,01	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
					Hạt cải dầu	0,2	
					Hạt hướng dương	1	
67	27	Dimethoate	0,002	Dimethoate	Artiso (cả cây)	0,05	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Măng tây	0,05	(*)
					Lúa mạch	2	
					Cải Brussels	0,2	
					Bắp cải xa voa	0,05	(*)
					Nội tạng ăn được của gia súc	0,05	(*)
					Hoa lơ	0,2	
					Cần tây	0,5	
					Anh đào	2	
					Quả có múi thuộc họ cam quýt	5	trừ quất
					Trứng	0,05	(*)
					Rau xà lách	0,3	
					Mỡ động vật có vú (trừ chất béo sữa)	0,05	(*)
					Xoài	1	Po
					Thịt gia súc, dê, ngựa, lợn và cừu	0,05	(*)
					Sữa gia súc, dê và cừu	0,05	(*)
					Quả ôliu	0,5	
					Lê	1	
					Đậu (quả và hạt mọng non)	1	
					Ớt ta khô	3	
					Ớt ngọt (gồm cả ớt ngọt Pimento)	0,5	
					Khoai tây	0,05	
					Mỡ gia cầm	0,05	(*)
					Thịt gia cầm	0,05	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,05	(*)
					Nội tạng ăn được của cừu	0,05	(*)
					Các loại gia vị từ quả và quả mọng	0,5	
					Các loại gia vị từ củ và thân rễ	0,1	(*)
					Các loại gia vị dạng hạt	5	
					Củ cải đường	0,05	
					Lá củ cải đỏ	1	
					Củ cải Turnip vườn	0,1	
					Lúa mì	0,05	
					Bắp cải	2	(7)
					Cà chua	1	(7)
					Đậu đũa Yardlong	0,05	(7)
68	225	Dimethomorph	0 - 0,2	Dimethomorph (tổng các đồng phân). Tồn dư không tan trong chất béo	Artiso (cả cây)	2	
					Đậu hạt đã bóc vỏ	0,7	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Bông lơ xanh	4	
					Các loại bắp cải	6	
					Cần tây	15	
					Rau mát	10	
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	5	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,01	(*)
					Trứng	0,01	(*)
					Các loại rau ăn quả (trừ bầu bí)	1,5	
					Các loại rau bầu bí	0,5	
					Tỏi	0,6	
					Các loại nho	3	
					Hoa bia khô	80	
					Su hào	0,02	
					Tỏi tây	0,8	
					Rau xà lách	10	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,01	(*)
					Sữa nguyên liệu	0,01	(*)
					Củ hành	0,6	
					Hành ta	9	
					Đậu đã tách vỏ (hạt mọng)	0,15	
					Ớt ta khô	5	
					Dứa	0,01	(*)
					Khoai tây	0,05	
					Thịt gia cầm	0,01	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
					Hẹ tây	0,6	
					Rau chân vịt	30	
					Hành hoa	9	
					Dâu tây	0,5	
					Lá khoai môn	10	
69	87	Dinocap	0,008	Tổng của các đồng phân Dinocap và Dinocap phenols, tính theo Dinocap	Táo	0,2	
					Dưa chuột	0,7	
					Các loại rau bầu bí	0,05	(*)
					Các loại nho	0,5	
					Các loại dưa, trừ dưa hấu	0,5	
					Quả đào	0,1	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Các loại ớt	0,2	
					Ớt ta khô	2	
					Bí mùa hè	0,07	
					Dâu tây	0,5	trừ dâu tây trồng ở nhà kính
					Cà chua	0,3	
70	255	Dinotefuran	0 - 0,2	Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật: Dinotefuran. Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ động vật: Dinotefuran, 1-methyl-3-(tetrahydro-3furylmethyl) urea (UF) tính theo Dinotefuran. Tồn dư không tan trong chất béo	Các loại rau họ bắp cải, cải bắp, cải bông	2	
					Cần tây	0,6	
					Hạt cây bông	0,2	
					Quả nam việt quất	0,15	
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	3	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,1	
					Trứng	0,02	(*)
					Các loại rau ăn quả (trừ bầu bí)	0,5	trừ ngô ngọt và nấm
					Các loại rau bầu bí	0,5	
					Các loại nho	0,9	
					Rau ăn lá	6	trừ cải xoong
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,1	
					Sữa nguyên liệu	0,1	
					Quả xuân đào	0,8	
					Củ hành	0,1	
					Quả đào	0,8	
					Ớt ta khô	5	
					Thịt gia cầm	0,02	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,02	(*)
					Gạo	8	
					Gạo được đánh bóng	0,3	
					Hành hoa	4	
					Cải xoong	7	
71	30	Diphenylamine	0,08	Diphenylamine	Táo	10	Po
					Nước táo ép	0,5	PoP
					Thận gia súc	0,01	(*)
					Gan gia súc	0,05	
					Thịt gia súc	0,01	(*), (fat)
					Các loại chất béo từ sữa	0,01	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Sữa nguyên liệu	0,01	(*)
					Lê	5	Po
72	31	Diquat	0 - 0,006	Diquat. Tồn dư không tan trong chất béo	Chuối	0,02	(*)
					Lúa mạch	5	
					Đậu (khô)	0,2	
					Quả điều Cajou (pseudofruit)	0,02	(*)
					Quả đào lộn hột	0,02	(*)
					Hạt điều	0,02	(*)
					Quả có múi thuộc họ cam quýt	0,02	(*)
					Hạt cà phê	0,02	(*)
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,05	(*)
					Trứng	0,05	(*)
					Các loại rau ăn quả (trừ bầu bí)	0,01	trừ ngô ngọt và nấm, (*)
					Đậu lăng (khô)	0,2	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,05	(*)
					Sữa nguyên liệu	0,01	(*)
					Yến mạch	2	
					Các loại đậu (khô)	0,3	
					Quả dạng táo	0,02	(*)
					Khoai tây	0,1	
					Thịt gia cầm	0,05	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,05	(*)
					Hạt cải dầu	1,5	
					Đậu tương (khô)	0,3	
					Các loại quả có hạt	0,02	(*)
					Dâu tây	0,05	(*)
					Hạt hướng dương	0,9	
					Lúa mì	2	
					Cám lúa mì chưa chế biến	2	
					Bột lúa mì	0,5	
					Lúa mì chưa rây	2	
73	74	Disulfoton	0 - 0,0003	Tổng của Disulfoton, demeton-S và các dạng Sulphoxide, Sulphone, tính theo Disulfoton.	Măng tây	0,02	(*)
					Lúa mạch	0,2	
					Đậu (khô)	0,2	
					Trứng gà	0,02	(*)
					Hạt cà phê	0,2	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Đậu thường (quả và/hoặc hạt non)	0,2	
					Hạt cây bông	0,1	
					Đậu Hà Lan (quả non), (hạt mọng non)	0,1	
					Đậu Hà Lan đã tách vỏ (hạt mọng)	0,02	(*)
					Ngô	0,02	
					Sữa gia súc, dê và cừu	0,01	
					Yến mạch	0,02	(*)
					Hạt lạc	0,1	
					Quả hồ đào Pecan	0,1	
					Dứa	0,1	
					Thịt gia cầm	0,02	(*)
					Các loại gia vị	0,05	(*)
					Củ cải đường	0,2	
					Ngô ngọt (nguyên bắp)	0,02	(*)
					Ngô ngọt (hạt)	0,02	(*)
					Lúa mì	0,2	
74	180	Dithianon	0,01	Dithianon. Tồn dư không tan trong chất béo	Hạnh nhân	0,05	(*)
					Quả lý chua đen, quả lý chua đỏ, quả lý chua trắng	2	
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	3,5	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,01	(*)
					Trứng	0,01	(*)
					Hoa bia khô	300	
					Quýt	3	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,01	(*)
					Sữa nguyên liệu	0,01	(*)
					Quả dạng táo	1	
					Thịt gia cầm	0,01	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
					Bưởi Đông Nam Á và Bưởi chùm (bao gồm các dòng lai giống bưởi ngoài giống bưởi chùm)	3	
					Các loại quả có hạt	2	
					Nho ăn ăn quả	2	
					Nho làm rượu vang	5	
75	105	Dithiocarbamates	0 - 0,03	Dithiocarbamates tổng số, xác định bởi CS2. Tồn dư không tan trong chất béo	Hạnh nhân	0,1	(*)
					Măng tây	0,1	
					Chuối	2	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Lúa mạch	1	
					Các loại bắp cải	5	
					Bạch đậu khấu	0,1	
					Cà rốt	1	
					Anh đào	0,2	
					Hạt rau mùi	0,1	
					Rau diếp	10	
					Quả nam việt quất	5	
					Dưa chuột	2	
					Hạt thì là Ai Cập	10	
					Quả lý chua đen, quả lý chua đỏ, quả lý chua trắng	10	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,1	
					Trứng	0,05	(*)
					Hạt thì là Fennel	0,1	
					Tỏi	0,5	
					Sâm	0,3	
					Sâm khô (kể cả sâm đỏ)	1,5	
					Các loại nho	5	
					Hoa bia khô	30	
					Cải xoăn (bao gồm cả cải thân cao thẳng)	15	
					Tỏi tây	0,5	
					Rau xà lách	0,5	
					Các loại quýt (gồm cả các quả lai giống quýt)	10	
					Xoài	2	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,05	(*)
					Các loại dưa, trừ dưa hấu	0,5	
					Sữa nguyên liệu	0,05	(*)
					Củ hành	0,5	
					Các loại cam ngọt, cam chua (gồm cả các quả lai giống cam)	2	
					Đu đủ	5	
					Hạt lạc	0,1	(*)
					Quả hồ đào Pecan	0,1	(*)
					Hạt tiêu đen, hạt tiêu trắng	0,1	
					Ớt ta khô	20	
					Ớt ngọt (gồm cả ớt ngọt Pimento)	1	
					Quả dạng táo	5	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Khoai tây	0,2	
					Thịt gia cầm	0,1	
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,1	
					Bí ngô	0,2	
					Hành hoa	10	
					Bí mùa hè	1	
					Các loại quả có hạt	7	
					Dâu tây	5	
					Củ cải đường	0,5	
					Ngô ngọt (nguyên bắp)	0,1	(*)
					Cà chua	2	
					Dưa hấu	1	
					Lúa mì	1	
					Bí mùa đông	0,1	
76	84	Dodine	0,1	Dodine	Anh đào	3	
					Quả xuân đào	5	
					Quả đào	5	
					Quả dạng táo	5	
77	247	Emamectin benzoate	0 - 0,0005	Emamectin B1a benzoate. Tồn dư không tan trong chất béo.	Đậu đỗ các loại (trừ đậu tằm và đậu tương)	0,01	
					Rau diếp	0,7	
					Hạt cây bông	0,002	(*)
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,08	
					Các loại rau ăn quả (trừ bầu bí)	0,02	trừ ngô ngọt và nấm
					Các loại rau bầu bí	0,007	
					Các loại nho	0,03	
					Rau xà lách	1	
					Lá rau diếp	0,7	
					Mỡ động vật có vú (trừ chất béo sữa)	0,02	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,004	
					Sữa nguyên liệu	0,002	
					Cây mù tạt	0,2	
					Quả xuân đào	0,03	
					Quả đào	0,03	
					Ớt ta khô	0,2	
					Quả dạng táo	0,02	
					Hạt cải dầu	0,005	(*)

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Các loại quả hạch	0,001	(*)
78	32	Endosulfan	0,006	Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật: tổng của alpha Endosulfan, beta Endosulfan và Endosulfan sulfate.. Tồn dư tan trong chất béo.	Quả bơ	0,5	
					Hạt cacao	0,2	
					Hạt cà phê	0,2	
					Hạt cây bông	0,3	
					Dưa chuột	1	
					Quả na	0,5	
					Cà tím	0,1	
					Trứng	0,03	(*)
					Quả phí	0,02	(*)
					Thận của gia súc, dê, lợn và cừu	0,03	(*)
					Quả vải	2	
					Gan của gia súc, dê, lợn và cừu	0,1	
					Hạt mắc ca	0,02	(*)
					Xoài	0,5	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,2	(fat)
					Các loại dưa, trừ dưa hấu	2	
					Các loại chất béo từ sữa	0,1	
					Sữa	0,01	
					Đu đủ	0,5	
					Quả hồng vàng Châu Mỹ	2	
					Khoai tây	0,05	(*)
					Thịt gia cầm	0,03	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,03	(*)
					Đậu tương (khô)	1	
					Dầu đậu tương thô	2	
					Các loại gia vị từ quả và quả mọng	5	
					Các loại gia vị từ củ và thân rễ	0,5	
					Các loại gia vị dạng hạt	1	
					Bí mùa hè	0,5	
					Khoai lang	0,05	(*)
					Trà xanh, đen	10	
					Cà chua	0,5	
79	33	Endrin	0,0002	Tổng của Endrin and delta-keto-endrin (tan trong chất béo)	Các loại rau bầu bí	0,05	E
					Thịt gia cầm	0,1	E
80	204	Esfenvalerate	0 - 0,02	Tổng các đồng phân của Fenvalerate (tan trong chất béo)	Hạt cây bông	0,05	
					Trứng	0,01	(*)

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Thịt gia cầm	0,01	(*), (fat)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
					Hạt cải dầu	0,01	(*)
					Cà chua	0,1	
					Lúa mì	0,05	
81	106	Ethephon	0 - 0,05	Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật và động vật (trừ các hạt ngũ cốc): Ethephon. Đối với các hạt ngũ cốc: Ethephon và các hợp chất của Ethephon, tính theo Ethephon. Tồn dư không tan trong chất béo.	Táo	5	
					Lúa mạch	1	
					Quả việt quất xanh (sim Mỹ)	20	
					Dưa vàng	1	
					Anh đào	10	
					Trứng gà	0,2	(*)
					Hạt cây bông	2	
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	5	
					Nội tạng ăn được của gia súc, dê, ngựa, lợn và cừu	0,2	(*)
					Quả vả sấy khô hoặc sấy khô trộn đường	10	
					Các loại nho	1	
					Quả phí	0,2	
					Thịt gia súc, dê, ngựa, lợn và cừu	0,1	(*)
					Sữa gia súc, dê và cừu	0,05	(*)
					Các loại ớt	5	
					Ớt ta khô	50	
					Dứa	2	
					Thịt gia cầm	0,1	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,2	(*)
					Lúa mạch đen	1	
					Cà chua	2	
					Các loại quả óc chó	0,5	
					Lúa mì	1	
82	34	Ethion	0,002	Ethion (tan trong chất béo)	Các loại gia vị từ quả và quả mọng	5	
					Các loại gia vị từ củ và thân rễ	0,3	
					Các loại gia vị dạng hạt	3	
					Bưởi đào/ Bưởi	1	(7)
83	149	Ethoprophos	0 - 0,0004	Ethoprophos	Chuối	0,02	
					Dưa chuột	0,01	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,01	(*)
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,01	(*)

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Các loại dưa, trừ dưa hấu	0,02	
					Sữa nguyên liệu	0,01	(*)
					Ớt ta khô	0,2	
					Ớt ngọt (gồm cả ớt ngọt Pimento)	0,05	
					Khoai tây	0,05	
					Dâu tây	0,02	(*)
					Mía	0,02	
					Khoai lang	0,05	
					Cà chua	0,01	(*)
					Củ cải Turnip vườn	0,02	(*)
84	35	Ethoxyquin	0 - 0,005	Ethoxyquin	Lê	3	Po
85	184	Etofenprox	0 - 0,03	Etofenprox. Tồn dư tan trong chất béo	Táo	0,6	
					Đậu (khô)	0,05	
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	8	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,05	
					Trứng	0,01	(*)
					Các loại nho	4	
					Ngô	0,05	(*)
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,5	(fat)
					Sữa nguyên liệu	0,02	
					Quả xuân đào	0,6	
					Quả đào	0,6	
					Lê	0,6	
					Thịt gia cầm	0,01	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
					Hạt cải dầu	0,01	(*)
					Gạo	0,01	(*)
86	241	Etoxazole	0 - 0,05	Etoxazole. Tồn dư tan trong chất béo	Quả có múi thuộc họ cam quýt	0,1	
					Dưa chuột	0,02	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,01	(*)
					Các loại nho	0,5	
					Hoa bia khô	15	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,01	(*), (fat)
					Sữa nguyên liệu	0,01	(*)
					Các loại họ hà	15	
					Quả dạng táo	0,07	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Trà xanh, đen	15	
					Các loại quả hạch	0,01	(*)
87	208	Famoxadone	0 - 0,006	Famoxadone. Tồn dư tan trong chất béo	Lúa mạch	0,2	
					Dưa chuột	0,2	
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	5	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,5	
					Trứng	0,01	(*)
					Các loại nho	2	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,5	(fat)
					Sữa nguyên liệu	0,03	F
					Khoai tây	0,02	(*)
					Thịt gia cầm	0,01	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
					Bí mùa hè	0,2	
					Cà chua	2	
					Lúa mì	0,1	
					Cám lúa mì chưa chế biến	0,2	
88	264	Fenamidone	0 - 0,03	Fenamidone. Tồn dư tan trong chất béo.	Đậu đỗ các loại (trừ đậu tằm và đậu tương)	0,8	
					Đậu hạt đã bóc vỏ	0,15	
					Các loại bắp cải	0,9	
					Cà rốt	0,2	
					Cần tây	40	
					Hạt cây bông	0,02	(*)
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,01	(*)
					Trứng	0,01	(*)
					Các loại cải bông (bao gồm cải lăn và hoa lơ)	4	
					Các loại rau ăn quả (trừ bầu bí)	1,5	trừ ớt ta, nấm và ngô ngọt
					Các loại rau bầu bí	0,2	
					Tỏi	0,15	
					Các loại nho	0,6	
					Tỏi tây	0,3	
					Rau xà lách	20	
					Lá rau diếp	0,9	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,01	(*), (fat)
					Các loại chất béo từ sữa	0,02	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Sữa nguyên liệu	0,01	(*)
					Củ hành	0,15	
					Hành ta	3	
					Ớt ta	4	
					Ớt ta khô	30	
					Khoai tây	0,02	(*)
					Mỡ gia cầm	0,01	(*)
					Thịt gia cầm	0,01	(*), (fat)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
					Hẹ tây	0,15	
					Hành hoa	3	
					Dâu tây	0,04	
					Hạt hướng dương	0,02	(*)
					Tương cà chua	3	
					Sốt cà chua	4	
					Rau diếp xoăn	0,01	(*)
89	85	Fenamiphos	0 - 0,0008	Tổng của Fenamiphos và các dạng sulphoxide và sulphone, tính theo Fenamiphos	Táo	0,05	(*)
					Chuối	0,05	(*)
					Cải Brussels	0,05	
					Các loại bắp cải	0,05	
					Hạt cây bông	0,05	(*)
					Dầu hạt bông thô	0,05	(*)
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,01	(*)
					Trứng	0,01	(*)
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,01	(*)
					Các loại dưa, trừ dưa hấu	0,05	
					Sữa nguyên liệu	0,005	(*)
					Hạt lạc	0,05	(*)
					Dầu lạc thô	0,05	(*)
					Thịt gia cầm	0,01	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
90	192	Fenarimol	0,01	Fenarimol	Artiso (cả cây)	0,1	
					Chuối	0,2	
					Thận gia súc	0,02	(*)
					Gan gia súc	0,05	
					Thịt gia súc	0,02	(*)
					Anh đào	1	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	0,2	
					Các loại nho	0,3	
					Hoa bia khô	5	
					Các loại dưa, trừ dưa hấu	0,05	
					Quả đào	0,5	
					Quả hồ đào Pecan	0,02	(*)
					Ớt ta khô	5	
					Ớt ngọt (gồm cả ớt ngọt Pimento)	0,5	
					Quả dạng táo	0,3	
					Dâu tây	1	T
91	197	Fenbuconazole	0 - 0,03	Fenbuconazole. Tồn dư không tan trong chất béo	Quả mơ	0,5	
					Chuối	0,05	
					Lúa mạch	0,2	
					Cám lúa mạch chưa chế biến	1	
					Quả việt quất xanh (sim Mỹ)	0,5	
					Anh đào	1	
					Quả có múi thuộc họ cam quýt	0,5	trừ chanh tây và chanh ta
					Dầu cam chanh ăn được	30	trừ chanh tây và chanh ta
					Quả nam việt quất	1	
					Dưa chuột	0,2	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,1	
					Trứng	0,01	(*)
					Các loại nho	1	
					Chanh tây và chanh ta bao gồm cả chanh yên (thanh yên)	1	
					Tinh dầu chanh tinh chế ăn được	60	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,01	
					Các loại dưa, trừ dưa hấu	0,2	
					Sữa nguyên liệu	0,01	(*)
					Quả đào	0,5	
					Hạt lạc	0,1	
					Các loại ớt	0,6	
					Ớt ta khô	2	
					Các loại mận (bao gồm cả mận khô)	0,3	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Quả dạng táo	0,5	
					Thịt gia cầm	0,01	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
					Hạt cải dầu	0,05	(*)
					Lúa mạch đen	0,1	
					Bí mùa hè	0,05	
					Hạt hướng dương	0,05	(*)
					Các loại quả hạch	0,01	(*)
					Lúa mì	0,1	
92	109	Fenbutatin Oxide	0,03	Fenbutatin oxide	Hạnh nhân	0,5	
					Chuối	10	
					Anh đào	10	
					Thịt gà	0,05	(*)
					Nội tạng ăn được của gà	0,05	(*)
					Quả có múi thuộc họ cam quýt	5	bao gồm cả quất
					Dưa chuột	0,5	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,2	
					Trứng	0,05	
					Các loại nho	5	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,05	(*)
					Sữa nguyên liệu	0,05	(*)
					Quả đào	7	
					Quả hồ đào Pecan	0,5	
					Các loại mận (bao gồm cả mận khô)	3	
					Quả dạng táo	5	
					Mận khô	10	
					Nho khô (nho trắng không hạt sấy khô một phần)	20	
					Dâu tây	10	
					Cà chua	1	
					Các loại quả óc chó	0,5	
93	215	Fenhexamid	0 - 0,2	Fenhexamid. Tồn dư tan trong chất béo	Hạnh nhân	0,02	(*)
					Quả mơ	10	
					Quả việt quất đen	5	
					Quả dâu đen (dâu ta)	15	
					Quả việt quất xanh (sim Mỹ)	5	
					Anh đào	7	
					Dưa chuột	1	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Quả lý chua đen, quả lý chua đỏ, quả lý chua trắng	5	
					Quả mâm xôi (gồm cả mâm xôi lai và mâm xôi đỏ sẫm)	15	
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	25	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,05	(*)
					Cà tím	2	
					Quả cây cơm cháy	5	
					Dưa chuột ri	1	
					Quả lý gai	5	
					Các loại nho	15	
					Quả việt quất tháng sáu	5	
					Quả kiwi	15	
					Rau xà lách	30	
					Lá rau diếp	30	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,05	(*), (fat)
					Sữa nguyên liệu	0,01	(*) F
					Quả xuân đào	10	
					Quả đào	10	
					Các loại ớt	2	
					Các loại mận (bao gồm cả mận khô)	1	
					Quả mâm xôi (phúc bồn tử/ngấy hương/dâu rừng) đen và đỏ	15	
					Bí mùa hè	1	
					Dâu tây	10	
					Cà chua	2	
94	37	Fenitrothion	0 - 0,006	Fenitrothion	Táo	0,5	
					Hạt ngũ cốc	6	Po
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,05	(*)
					Trứng	0,05	(*)
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,05	(*)
					Sữa nguyên liệu	0,01	
					Thịt gia cầm	0,05	(*)
					Cám gạo chưa chế biến	40	PoP
					Đậu tương (khô)	0,01	
					Các loại gia vị từ quả và quả mọng	1	
					Các loại gia vị từ củ và thân rễ	0,1	(*)

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Các loại gia vị dạng hạt	7	
					Cám lúa mì chưa chế biến	25	PoP
95	185	Fenpropathrin	0 - 0,03	Fenpropathrin. Tồn dư tan trong chất béo	Quả có múi thuộc họ cam quýt	2	
					Dầu cam chanh ăn được	100	
					Hạt cà phê	0,03	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,01	
					Trứng	0,01	(*)
					Mỡ động vật có vú (trừ chất béo sữa)	0,03	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,01	
					Sữa nguyên liệu	0,01	
					Các loại ớt	1	
					Ớt ta khô	10	
					Các loại mận (bao gồm cả mận khô)	1	
					Quả dạng táo	5	
					Mỡ gia cầm	0,01	(*)
					Thịt gia cầm	0,01	(*), (fat)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
					Mận khô	3	
					Đậu tương (khô)	0,01	
					Dâu tây	2	
					Trà xanh, đen	3	
					Cà chua	1	
					Các loại quả hạch	0,15	
96	188	Fenpropimorph	0 - 0,003	Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật: Fenpropimorph. Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ động vật: 2-Methyl-2-{4-[2-methyl-3-(cis-2,6-dimethylmorpholin-4-yl)propyl]phenyl}propionic acid, tính theo Fenpropimorph	Chuối	2	
					Lúa mạch	0,5	
					Trứng	0,01	(*)
					Thận của gia súc, dê, lợn và cừu	0,05	
					Gan của gia súc, dê, lợn và cừu	0,3	
					Mỡ động vật có vú (trừ chất béo sữa)	0,01	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,02	
					Sữa nguyên liệu	0,01	
					Yến mạch	0,5	
					Mỡ gia cầm	0,01	(*)
					Thịt gia cầm	0,01	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
					Lúa mạch đen	0,5	
					Củ cải đường	0,05	(*)

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Lúa mì	0,5	
97	193	Fenpyroximate	0 - 0,01	Fenpyroximate. Tồn dư tan trong chất béo	Quả bơ	0,2	
					Anh đào	2	
					Quả có múi thuộc họ cam quýt	0,5	
					Đậu thường (quả và/hoặc hạt non)	0,4	
					Dưa chuột	0,3	
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	0,3	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,02	
					Các loại rau ăn quả (trừ bầu bí)	0,2	trừ ngô ngọt và nấm
					Các loại nho	0,1	
					Hoa bia khô	10	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,2	(fat)
					Các loại dưa, trừ dưa hấu	0,05	(*)
					Sữa nguyên liệu	0,01	(*)
					Ớt ta khô	1	
					Quả dạng táo	0,3	
					Khoai tây	0,05	
					Mận khô	0,7	
					Các loại quả có hạt	0,4	trừ các loại anh đào
					Dâu tây	0,8	
					Các loại quả hạch	0,05	(*)
98	39	Fenthion	0,007		Anh đào	2	
					Quả có múi thuộc họ cam quýt	2	
					Dầu oliu nguyên chất	1	
					Quả ôliu	1	
					Gạo đã xát vỏ	0,05	
99	119	Fenvalerate	0 - 0,02	Tổng các đồng phân của Fenvalerate. Tồn dư tan trong chất béo	Cải làn	3	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,02	
					Xoài	1,5	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	1	(fat)
					Sữa nguyên liệu	0,1	F
					Các loại gia vị từ quả vỏ quả mọng	0,03	
					Các loại gia vị từ củ và thân rễ	0,05	
100	202	Fipronil	0,0002	Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật: Fipronil (tan trong chất béo). Đối với	Chuối	0,005	
					Lúa mạch	0,002	(*)

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
				thực phẩm có nguồn gốc từ động vật: tổng của Fipronil và 5-amino-3-cyano-1-(2,6-dichloro-4-trifluoromethylphenyl)-4-trifluoromethylsulphonylpyrazole (MB 46136), tính theo Fipronil (tan trong chất béo)	Các loại bắp cải	0,02	
					Thận gia súc	0,02	
					Gan gia súc	0,1	
					Thịt gia súc	0,5	(fat)
					Sữa gia súc	0,02	
					Trứng	0,02	
					Các loại cải bông (bao gồm cải làn và hoa lơ)	0,02	
					Ngô	0,01	
					Yến mạch	0,002	(*)
					Khoai tây	0,02	
					Thịt gia cầm	0,01	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,02	
					Gạo	0,01	
					Lúa mạch đen	0,002	(*)
					Củ cải đường	0,2	
					Hạt hướng dương	0,002	(*)
					Lúa mì lai lúa mạch đen	0,002	(*)
					Lúa mì	0,002	(*)
					Đậu đũa Yardlong	0,04	(7)
101	242	Flubendiamide	0 - 0,02	Flubendiamide. Tồn dư tan trong chất béo	Các loại rau họ bắp cải, cải bắp, cải bông	4	
					Cần tây	5	
					Hạt cây bông	1,5	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	1	
					Các loại rau bầu bí	0,2	
					Các loại nho	2	
					Rau họ đậu	2	
					Rau xà lách	5	
					Lá rau diếp	7	
					Ngô	0,02	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	2	(fat)
					Các loại chất béo từ sữa	5	
					Sữa nguyên liệu	0,1	
					Các loại ớt	0,7	
					Ớt ta khô	7	
					Quả dạng táo	0,8	
					Các loại đậu lăng	1	
					Các loại quả có hạt	2	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Ngô ngọt (nguyên bắp)	0,02	
					Trà xanh, đen	50	
					Cà chua	2	
					Các loại quả hạch	0,1	
102	211	Fludioxonil	0 - 0,4	Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật: Fludioxonil. Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ động vật: Fludioxonil và các dạng chuyển hóa benzopyrrole , xác định bởi 2,2-difluoro-1,3-benzodioxole-4-carboxylic acid và tính theo Fludioxonil. Tồn dư tan trong chất béo	Quả bơ	0,4	
					Đậu (khô)	0,5	
					Đậu đỗ các loại (trừ đậu tằm và đậu tương)	0,6	quả xanh và hạt non
					Đậu hạt đã bóc vỏ	0,4	
					Quả dâu đen (dâu ta)	5	
					Quả việt quất xanh (sim Mỹ)	2	
					Bông lơ xanh	0,7	
					Các loại bắp cải	2	
					Cà rốt	0,7	
					Hạt ngũ cốc	0,05	(*)
					Quả có múi thuộc họ cam quýt	10	Po
					Hạt cây bông	0,05	(*)
					Quả mâm xôi (gồm cả mâm xôi lai và mâm xôi đỏ sẫm)	5	
					Rau gia vị khô	60	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,05	(*)
					Cà tím	0,3	
					Trứng	0,01	(*)
					Các loại rau bầu bí	0,5	
					Sâm	4	
					Các loại nho	2	
					Các loại rau gia vị	9	
					Quả kiwi	15	Po
					Rau xà lách	10	
					Lá rau diếp	40	
					Xoài	2	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,01	(*)
					Sữa nguyên liệu	0,01	
					Cây mù tạt	10	
					Củ hành	0,5	
					Các loại đậu (khô)	0,07	
					Đậu (quả và hạt mọng non)	0,3	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Đậu đã tách vỏ (hạt mọng)	0,03	
					Các loại ớt	1	
					Ớt ta khô	4	
					Hạt dẻ cười	0,2	
					Quả dạng táo	5	Po
					Quả lựu	2	Po
					Khoai tây	5	Po
					Thịt gia cầm	0,01	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,05	(*)
					Củ cải ri/ Củ cải	0,3	
					Lá củ cải (gồm cả lá cây họ cải)	20	
					Hạt cải dầu	0,02	(*)
					Quả mâm xôi (phúc bồn tử/ngấy hương/dâu rừng) đen và đỏ	5	
					Đậu cô-ve (quả non)	0,6	
					Rau chân vịt	30	
					Các loại quả có hạt	5	Po
					Dâu tây	3	
					Ngô ngọt (nguyên bắp)	0,01	(*)
					Khoai lang	10	Po
					Cà chua	3	Po
					Cải xoong	10	
					Củ từ	10	Po
103	265	Fluensulfone	0 - 0,01	Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật: BSA {3,4,4-trifluorobut-3-ene-1-sulfonic axit}.	Các loại rau ăn quả (trừ bầu bí)	0,3	trừ ngô ngọt và nấm
					Các loại rau bầu bí	0,3	
					Ớt ta khô	2	
					Sốt cà chua sệt	0,5	
					Cà chua khô	0,5	
104	275	Flufenoxuron	0 - 0,04	Flufenoxuron. Tồn dư tan trong chất béo	Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,05	(*)
					Mỡ động vật có vú (trừ chất béo sữa)	0,05	(*)
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,05	(*)
					Sữa nguyên liệu	0,01	(*)
					Các loại cam ngọt, cam chua (gồm cả các quả lai giống cam)	0,4	
					Trà xanh, đen	20	
105	195	Flumethrin	0,004	Flumethrin (tan trong chất béo)	Thịt gia súc	0,2	(2), (fat), V

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Sữa gia súc	0,05	(2), F, V
106	235	Fluopicolide	0 - 0,08	Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ động vật và thực vật: Fluopicolide. Tồn dư tan trong chất béo	Cải Brussels	0,2	
					Các loại bắp cải	7	
					Cần tây	20	
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	10	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,01	(*)
					Trứng	0,01	(*)
					Các loại cải bông (bao gồm cải lăn và hoa lơ)	2	
					Các loại rau ăn quả (trừ bầu bí)	1	trừ ngô ngọt và nấm
					Các loại rau bầu bí	0,5	
					Các loại nho	2	
					Rau ăn lá	30	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,01	(*), (fat)
					Sữa nguyên liệu	0,02	
					Củ hành	1	
					Hành ta	10	
					Ớt ta khô	7	
					Thịt gia cầm	0,01	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
107	243	Fluopyram	0 - 0,01	Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật: Fluopyram. Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ động vật: tổng của Fluopyram và 2-(trifluoromethyl)benzamide. Tồn dư không tan trong chất béo	Măng tây	0,01	(*)
					Chuối	0,8	
					Đậu (khô)	0,07	
					Quả dâu đen (dâu ta)	3	
					Bông lơ xanh	0,3	
					Cải Brussels	0,3	
					Các loại bắp cải	0,15	
					Cà rốt	0,4	
					Hoa lơ	0,09	
					Anh đào	0,7	
					Đậu gà (khô)	0,07	
					Dưa chuột	0,5	
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	5	
					Trứng	0,3	
					Tỏi	0,07	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Các loại nho	2	
					Thận của gia súc, dê, lợn và cừu	0,5	
					Tỏi tây	0,15	
					Đậu lăng (khô)	0,07	
					Rau xà lách	15	
					Lá rau diếp	15	
					Gan của gia súc, dê, lợn và cừu	3	
					Đậu lupin (khô)	0,07	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,5	
					Sữa nguyên liệu	0,3	
					Củ hành	0,07	
					Quả họ đào (bao gồm cả quả xuân đào và quả mơ)	1	
					Hạt lạc	0,03	
					Các loại mận (bao gồm cả mận khô)	0,5	
					Quả dạng táo	0,5	
					Khoai tây	0,03	
					Thịt gia cầm	0,2	
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,7	
					Hạt cải dầu	1	
					Quả mâm xôi (phúc bồn tử/ngấy hương/dâu rừng) đen và đỏ	3	
					Dâu tây	0,4	
					Củ cải đường	0,04	
					Cà chua	0,4	
					Các loại quả hạch	0,04	
108	165	Flusilazole	0 - 0,007	Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật: Flusilazole. Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ động vật: Flusilazole và [bis(4-fluorophenyl)methyl]silanol. Flusilazole tan trong chất béo	Quả mơ	0,2	
					Chuối	0,03	
					Hạt ngũ cốc	0,2	trừ gạo
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	0,3	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	2	
					Trứng	0,1	
					Các loại nho	0,2	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	1	(fat)
					Sữa nguyên liệu	0,05	
					Quả xuân đào	0,2	
					Quả đào	0,2	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Quả dạng táo	0,3	
					Thịt gia cầm	0,2	
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,2	
					Hạt cải dầu	0,1	
					Đậu tương (khô)	0,05	
					Dầu đậu tương tinh luyện	0,1	
					Củ cải đường	0,05	
					Hạt hướng dương	0,1	
					Ngô ngọt (nguyên bắp)	0,01	(*)
109	205	Flutolanil	0,09	Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật: Flutolanil. Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ động vật: flutolanil và các sản phẩm chuyển hóa chứa nhóm chức 2-trifluoromethylbenzoic acid, tính theo flutolanil Tồn dư không tan trong chất béo	Các loại rau họ bắp cải, cải bắp, cải bông	0,05	(*)
					Rau ăn lá của họ cải	0,07	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,5	
					Trứng	0,05	(*)
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,05	(*)
					Sữa nguyên liệu	0,05	(*)
					Thịt gia cầm	0,05	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,05	(*)
					Cám gạo chưa chế biến	10	
					Gạo đã xát vỏ	2	
					Gạo được đánh bóng	1	
110	248	Flutriafol	0 - 0,01	Flutriafol. Tồn dư tan trong chất béo	Chuối	0,3	
					Hạt cà phê	0,15	
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	2	
					Các loại nho	0,8	
					Hạt lạc	0,15	
					Ớt ta khô	10	
					Ớt ngọt (gồm cả ớt ngọt Pimento)	1	
					Quả dạng táo	0,3	
					Đậu tương (khô)	0,4	
					Cám lúa mì chưa chế biến	0,3	
					Lúa mì	0,15	
111	256	Fluxapyroxad	0 - 0,02	Fluxapyroxad. Tồn dư tan trong chất béo	Lúa mạch	2	
					Cám lúa mạch, đã chế biến	4	
					Đậu (khô)	0,3	
					Đậu đỗ các loại (trừ đậu tằm và đậu tương)	2	
					Đậu hạt đã bóc vỏ	0,09	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Đậu gà (khô)	0,4	
					Hạt cây bông	0,01	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,1	
					Trứng	0,02	
					Các loại rau ăn quả (trừ bầu bí)	0,6	trừ ngô ngọt và nấm
					Đậu lăng (khô)	0,4	
					Ngô	0,01	(*)
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,2	(fat)
					Các loại chất béo từ sữa	0,5	
					Sữa nguyên liệu	0,02	
					Yến mạch	2	
					Hạt có dầu	0,8	trừ hạt lạc và hạt cây bông
					Hạt lạc	0,01	
					Các loại đậu (khô)	0,4	
					Đậu (quả và hạt mọng non)	2	
					Đậu đã tách vỏ (hạt mọng)	0,09	
					Ớt ta khô	6	
					Quả dạng táo	0,9	
					Khoai tây	0,03	
					Mỡ gia cầm	0,05	
					Thịt gia cầm	0,02	
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,02	
					Mận khô	5	
					Lúa mạch đen	0,3	
					Đậu tương (khô)	0,15	
					Đậu tương (hạt non)	0,5	
					Đậu tương (quả non)	1,5	
					Các loại quả có hạt	2	
					Củ cải đường	0,15	
					Ngô ngọt (nguyên bắp)	0,15	
					Lúa mì lai lúa mạch đen	0,3	
					Lúa mì	0,3	
					Cám lúa mì chưa chế biến	1	
112	41	Folpet	0 - 0,1	Folpet	Táo	10	
					Dưa chuột	1	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	40	
					Các loại nho	10	
					Rau xà lách	50	
					Các loại dưa, trừ dưa hấu	3	
					Củ hành	1	
					Khoai tây	0,1	
					Dâu tây	5	
					Cà chua	3	
113	175	Glufosinate-Ammoniu	0 - 0,01	Tổng của glufosinate, 3-[hydroxy(methyl)phosphinoyl]propionic acid và N-acetyl-glufosinate, tính theo glufosinate (acid tự do). Tồn dư không tan trong chất béo	Măng tây	0,4	
					Các loại quả nhiệt đới và cận nhiệt đới có vỏ ăn được	0,1	
					Quả nhiệt đới và cận nhiệt đới các loại có vỏ không ăn được	0,1	trừ chuối và quả kiwi
					Chuối	0,2	
					Quả việt quất xanh (sim Mỹ)	0,1	
					Cà rốt	0,05	
					Quả có múi thuộc họ cam quýt	0,05	
					Hạt cà phê	0,1	
					Đậu thường (khô)	0,05	
					Hạt cây bông	5	
					Đậu thường (quả và/hoặc hạt non)	0,05	(*)
					Rau mát	0,05	
					Quả lý chua đen, quả lý chua đỏ, quả lý chua trắng	1	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	3	
					Trứng	0,05	(*)
					Quả lý gai	0,1	
					Các loại nho	0,15	
					Quả kiwi	0,6	
					Rau xà lách	0,4	
					Lá rau diếp	0,4	
					Ngô	0,1	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,05	
					Sữa nguyên liệu	0,02	(*)
					Củ hành	0,05	
					Quả dạng táo	0,1	
					Khoai tây	0,1	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Thịt gia cầm	0,05	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,1	(*)
					Mận khô	0,3	
					Hạt cải dầu	1,5	
					Dầu hạt cải thô	0,05	(*)
					Quả mâm xôi (phúc bồn tử/ngấy hương/dâu rừng) đen và đỏ	0,1	
					Gạo	0,9	
					Đậu tương (khô)	2	
					Các loại quả có hạt	0,15	
					Dâu tây	0,3	
					Củ cải đường	1,5	
					Mật củ cải đường	8	
					Các loại quả hạch	0,1	
114	158	Glyphosate	0 - 1	Đối với đậu tương, ngô và cải dầu: tổng của Glyphosate và N-acetylglyphosate, tính theo Glyphosate . Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật khác: Glyphosate. Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ động vật: tổng của Glyphosate và N-acetylglyphosate, tính theo Glyphosate. Tồn dư không tan trong chất béo.	Chuối	0,05	(*)
					Đậu (khô)	2	
					Hạt ngũ cốc	30	trừ ngô và gạo
					Hạt cây bông	40	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	5	trừ lợn
					Trứng	0,05	(*)
					Đậu lăng (khô)	5	
					Ngô	5	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,05	(*)
					Sữa nguyên liệu	0,05	(*)
					Các loại đậu (khô)	5	
					Nội tạng ăn được của lợn	0,5	
					Thịt gia cầm	0,05	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,5	
					Hạt cải dầu	30	
					Đậu tương (khô)	20	
					Củ cải đường	15	
					Mía	2	
					Mật mía	10	
					Hạt hướng dương	7	
					Cám lúa mì chưa chế biến	20	
					Ngô ngọt (nguyên bắp)	3	
115	114	Guazatine	-	Guazatine	Hạt ngũ cốc	0,05	(*)

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Quả có múi thuộc họ cam quýt	5	Po
116	194	Haloxyfop	0 - 0,0007	Tổng của Haloxyfop (bao gồm haloxyfop-P), các dạng este và hợp chất của Haloxyfop, tính theo Haloxyfop.	Chuối	0,02	(*)
					Đậu (khô)	3	
					Đậu đỗ các loại (trừ đậu tằm và đậu tương)	0,5	
					Đậu gã (khô)	0,05	
					Quả có múi thuộc họ cam quýt	0,02	(*)
					Hạt cà phê	0,02	(*)
					Hạt cây bông	0,7	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	2	
					Trứng	0,1	
					Các loại nhc	0,02	(*)
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,5	(fat)
					Các loại chất béo từ sữa	7	
					Sữa nguyên liệu	0,3	
					Củ hành	0,2	
					Các loại đậu (khô)	0,2	
					Đậu (quả và hạt mọng non)	0,7	
					Đậu đã tách vỏ (hạt mọng)	1	
					Quả dạng táo	0,02	(*)
					Thịt gia cầm	0,7	(fat)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,7	
					Hạt cải dầu	3	
					Đậu tương (khô)	2	
					Các loại quả có hạt	0,02	(*)
					Củ cải đường	0,4	
					Hạt hướng dương	0,3	
117	43	Heptachlor	0,0001	Tổng của Heptachlor và Heptachlor epoxide (tan trong chất béo).	Hạt ngũ cốc	0,02	E
					Quả có múi thuộc họ cam quýt	0,01	E
					Hạt cây bông	0,02	E
					Trứng	0,05	E
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,2	(fat), E
					Sữa	0,006	F, E
					Dứa	0,01	E
					Thịt gia cầm	0,2	(fat), E
					Đậu tương (hạt non)	0,02	E
					Dầu đậu tương thô	0,5	E
					Dầu đậu tương tinh luyện	0,02	E

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
118	176	Hexythiazox	0 - 0,03	Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật: Hexythiazox. Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ động vật: tổng của Hexythiazox và các dạng chuyển hóa chứa trans-5-(4-chlorophenyl)-4-methyl-2-oxoth:azolidine-moiety (PT-1-3), tính theo Hexythiazox. Tồn dư tan trong chất béo	Quả có múi thuộc họ cam quýt	0,5	
					Chà là	2	
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	1	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,05	
					Cà tím	0,1	
					Trứng	0,05	
					Các loại rau bầu bí	0,05	trừ dưa hấu
					Các loại nho	1	
					Hoa bia khô	3	
					Mỡ động vật có vú (trừ chất béo sữa)	0,05	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,05	(fat)
					Các loại chất béo từ sữa	0,05	
					Sữa nguyên liệu	0,05	
					Quả dạng táo	0,4	
					Thịt gia cầm	0,05	(*), (fat)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,05	
					Mận khô	1	
					Các loại quả có hạt	0,3	
					Dâu tây	6	
					Trà xanh, đen	15	
					Cà chua	0,1	
					Các loại quả hạch	0,05	(*)
119	46	Hydrogen Phosphide		Tất cả các dạng Phosphides, tính theo hydrogen phosphide.	Hạt cacao	0,01	Po
					Hạt ngũ cốc	0,1	Po
					Quả khô	0,01	Po
					Rau khô	0,01	Po
					Hạt lạc	0,01	Po
					Các loại gia vị	0,01	Po
					Các loại quả hạch	0,01	Po
120	110	Imazalil	0,03	Imazalil	Chuối	2	Po
					Quả có múi thuộc họ cam quýt	5	Po
					Dưa chuột	0,5	
					Dưa chuột ri	0,5	
					Các loại dưa, trừ dưa hấu	2	Po
					Hồng Nhật Bản	2	Po
					Quả dạng táo	5	Po

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Khoai tây	5	Po
					Quả mầm xôi (phúc bồn tử/ngấy hương/dâu rừng) đen và đỏ	2	
					Dâu tây	2	
					Cám lúa mì chưa chế biến	1	
					Lúa mì	0,01	(*)
121	276	Imazamox	0 - 3	Imazamox. Tồn dư không tan trong chất béo.	Đậu (khô)	0,05	(*)
					Đậu đỗ các loại (trừ đậu tằm và đậu tương)	0,05	(*)
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,01	(*)
					Trứng	0,01	(*)
					Đậu lăng (khô)	0,2	
					Mỡ động vật có vú (trừ chất béo sữa)	0,01	(*)
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,01	
					Sữa nguyên liệu	0,01	(*)
					Hạt lạc	0,01	(*)
					Các loại đậu (khô)	0,05	(*)
					Đậu đã tách vỏ (hạt mọng)	0,05	(*)
					Mỡ gia cầm	0,01	(*)
					Thịt gia cầm	0,01	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
					Hạt cải dầu	0,05	(*)
					Gạo	0,01	(*)
					Đậu tương (khô)	0,01	(*)
					Hạt hướng dương	0,3	
					Lúa mì	0,05	(*)
					Cám lúa mì chưa chế biến	0,2	
					Mầm lúa mì	0,1	
122	266	Imazapic	0 - 0,7	Imazapic. Tồn dư không tan trong chất béo.	Nội tạng ăn được của động vật có vú	1	
					Trứng	0,01	(*)
					Ngô	0,01	(*)
					Mỡ động vật có vú (trừ chất béo sữa)	0,1	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,1	
					Sữa nguyên liệu	0,1	
					Hạt lạc	0,05	(*)
					Mỡ gia cầm	0,01	(*)
					Thịt gia cầm	0,01	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Hạt cải dầu	0,05	(*)
					Gạo	0,05	(*)
					Mía	0,01	(*)
					Lúa mì	0,05	(*)
123	267	Imazapyr	0 - 3	Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật: Imazapyr. Tồn dư không tan trong chất béo.	Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,05	(*)
					Trứng	0,01	(*)
					Đậu lăng (khô)	0,3	
					Ngô	0,05	(*)
					Mỡ động vật có vú (trừ chất béo sữa)	0,05	(*)
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,05	(*)
					Sữa nguyên liệu	0,01	(*)
					Mỡ gia cầm	0,01	(*)
					Thịt gia cầm	0,01	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
					Hạt cải dầu	0,05	(*)
					Hạt hướng dương	0,08	
					Lúa mì	0,05	(*)
124	206	Imidacloprid	0 - 0,06	Tổng của Imidacloprid và các dạng chuyển hóa chứa gốc 6-chloropyridinyl, tính theo Imidacloprid.	Táo	0,5	
					Quả mơ	0,5	
					Chuối	0,05	
					Đậu đỗ các loại (trừ đậu tằm và đậu tương)	2	
					Các loại quả mọng và quả nhỏ khác	5	trừ quả nam việt quất, nho và dâu tây
					Bông lơ xanh	0,5	
					Cải Brussels	0,5	
					Các loại bắp cải	0,5	
					Hoa lơ	0,5	
					Cần tây	6	
					Hạt ngũ cốc	0,05	
					Anh đào ngọt	0,5	
					Quả có múi thuộc họ cam quýt	1	
					Hạt cà phê	1	
					Quả nam việt quất	0,05	(*)
					Dưa chuột	1	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,3	
					Cà tím	0,2	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Trứng	0,02	
					Các loại nho	1	
					Hoa bia khô	10	
					Tỏi tây	0,05	(*)
					Rau xà lách	2	
					Xoài	0,2	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,1	
					Các loại dưa, trừ dưa hấu	0,2	
					Sữa nguyên liệu	0,1	
					Quả xuân đào	0,5	
					Củ hành	0,1	
					Quả đào	0,5	
					Hạt lạc	1	
					Lê	1	
					Đậu (quả và hạt mọng non)	5	
					Đậu đã tách vỏ (hạt mọng)	2	
					Các loại ớt	1	
					Ớt ta khô	10	
					Các loại mận (bao gồm cả mận khô)	0,2	
					Quả lựu	1	
					Thịt gia cầm	0,02	
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,05	
					Các loại đậu lăng	2	trừ đậu tương
					Lá củ cải (gồm cả lá cây họ cải)	5	
					Hạt cải dầu	0,05	(*)
					Các loại rau từ rễ và củ	0,5	
					Bí mùa hè	1	
					Dâu tây	0,5	
					Hạt hướng dương	0,05	(*)
					Ngô ngọt (nguyên bắp)	0,02	(*)
					Cà chua	0,5	
					Các loại quả hạch	0,01	
					Dưa hấu	0,2	
					Bột lúa mì	0,03	
					Cám lúa mì chưa chế biến	0,3	
					Đậu bắp	0,1	(7)
125	216	Indoxacarb	0 - 0,01	Tổng của Indoxacarb và các dạng đồng	Táo	0,5	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
				phân đối ánh R. Tồn dư tan trong chất béo.	Bông lơ xanh	0,2	
					Các loại bắp cải	3	
					Hoa lơ	0,2	
					Đậu gà (khô)	0,2	
					Hạt cây bông	1	
					Đậu đũa (khô)	0,1	
					Quả nam việt quất	1	
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	5	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,05	
					Cà tím	0,5	
					Trứng	0,02	
					Các loại rau bầu bí	0,5	
					Các loại nho	2	
					Rau xà lách	7	
					Lá rau diếp	3	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	2	(fat)
					Các loại chất béo từ sữa	2	
					Sữa nguyên liệu	0,1	
					Các loại bạc hà	15	
					Đậu xanh (khô)	0,2	
					Hạt lạc	0,02	(*)
					Lê	0,2	
					Các loại ớt	0,3	
					Khoai tây	0,02	
					Thịt gia cầm	0,01	(*), (fat)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
					Mận khô	3	
					Đậu tương (khô)	0,5	
					Các loại quả có hạt	1	
					Ngô ngọt (nguyên bắp)	0,02	
					Trà xanh, đen	5	
					Cà chua	0,5	
126	111	Iprodione	0,06	Iprodione	Hạnh nhân	0,2	
					Lúa mạch	2	
					Đậu (khô)	0,1	
					Quả dầu đen (dầu ta)	30	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Bông lơ xanh	25	
					Cà rốt	10	Po
					Anh đào	10	
					Đậu thường (quả và/hoặc hạt non)	2	
					Dưa chuột	2	
					Các loại nho	10	
					Quả kiwi	5	
					Rau xà lách	10	
					Lá rau diếp	25	
					Củ hành	0,2	
					Quả đào	10	
					Quả dạng táo	5	Po
					Hạt cải dầu	0,5	
					Quả mâm xôi (phúc bồn tử/ngấy hương/dâu rừng) đen và đỏ	30	
					Gạo đã xát vỏ	10	
					Các loại gia vị từ củ và thân rễ	0,1	
					Các loại gia vị từ hạt	0,05	(*)
					Dâu tây	10	
					Củ cải đường	0,1	(*)
					Hạt hướng dương	0,5	
					Cà chua	5	
					Rau diếp xoăn	1	
127	249	Isopyrazam	0 - 0,06	Isopyrazam (tổng của đồng phân dạng syn và đồng phân dạng anti). Tồn dư tan trong chất béo	Chuối	0,06	
					Lúa mạch	0,07	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,02	
					Trứng	0,01	(*)
					Mỡ động vật có vú (trừ chất béo sữa)	0,01	(*)
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,01	(*)
					Các loại chất béo từ sữa	0,02	
					Sữa nguyên liệu	0,01	(*)
					Mỡ gia cầm	0,01	(*)
					Thịt gia cầm	0,01	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
					Lúa mạch đen	0,03	
					Lúa mì lai lúa mạch đen	0,03	
					Cám lúa mì chưa chế biến	0,15	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Lúa mì	0,03	
128	258	Isoxaflutole	0 - 0,02	Tổng của Isoxaflutole và Isoxaflutole diketonitrile, tính theo Isoxaflutole. Tồn dư không tan trong chất béo.	Đậu gà (khô)	0,01	(*)
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,1	
					Trứng	0,01	(*)
					Ngô	0,02	(*)
					Mỡ động vật có vú (trừ chất béo sữa)	0,01	(*)
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,01	(*)
					Sữa nguyên liệu	0,01	(*)
					Hạt anh túc	0,02	(*)
					Mỡ gia cầm	0,01	(*)
					Thịt gia cầm	0,01	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,2	
					Mía	0,01	(*)
					Ngô ngọt (nguyên bắp)	0,02	(*)
129	199	Kresoxim-Methyl	0,4	Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật: kresoxim-methyl. Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ động vật: alpha-(p-hydroxy-o-tolyloxy)-o-tolyl(methoxyimino)acetic acid, tính theo kresoxim-methyl.	Lúa mạch	0,1	
					Dưa chuột	0,05	(*)
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	2	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,05	(*)
					Bưởi chùm	0,5	
					Các loại nho	1	
					Mỡ động vật có vú (trừ chất béo sữa)	0,05	(*)
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,05	(*)
					Sữa nguyên liệu	0,01	(*)
					Dầu oliu nguyên chất	0,7	
					Quả ôliu	0,2	
					Các loại cam ngọt, cam chua (gồm cả các quả lai giống cam)	0,5	
					Quả dạng táo	0,2	
					Thịt gia cầm	0,05	(*)
					Lúa mạch đen	0,05	(*)
					Lúa mì	0,05	(*)
130	48	Lindane	0 - 0,005	Lindane. Tồn dư tan trong chất béo	Lúa mạch	0,01	(*)
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,01	(*)
					Trứng	0,01	(*)
					Ngô	0,01	(*)
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,1	(fat)

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Sữa	0,01	(*)
					Yến mạch	0,01	(*)
					Thịt gia cầm	0,05	(fat)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
					Lúa mạch đen	0,01	(*)
					Lúa miến	0,01	(*)
					Ngô ngọt (hạt)	0,01	(*)
					Lúa mì	0,01	(*)
131	49	Malathion	0 - 0,3	Malathion. Tồn dư tan trong chất béo	Táo	0,5	
					Măng tây	1	
					Đậu (khô)	2	
					Đậu đỗ các loại (trừ đậu tằm và đậu tương)	1	
					Quả việt quất xanh (sim Mỹ)	10	
					Anh đào	3	
					Ớt ta	0,1	(7)
					Bắp cải	8	(7)
					Quả có múi thuộc họ cam quýt	7	
					Hạt cây bông	20	
					Dầu hạt bông thô	13	
					Dầu hạt cây bông	13	
					Dưa chuột	0,2	
					Các loại nho	5	
					Ngô	0,05	
					Cây mù tạt	2	
					Củ hành	1	
					Các loại ớt	0,1	
					Ớt ta khô	1	
					Bưởi đào/ Bưởi	0,2	(7)
					Lúa miến	3	
					Các loại gia vị từ quả và quả mọng	1	
					Các loại gia vị từ củ và thân rễ	0,5	
					Các loại gia vị từ hạt	2	
					Rau chân vịt	3	
					Hành hoa	5	
					Dâu tây	1	
					Đậu cô ve	1	(7)
					Ngô ngọt (nguyên bắp)	0,02	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Cà chua	0,5	
					Nước ép cà chua	0,01	
					Lá củ cải đỏ	5	
					Củ cải Turnip vườn	0,2	
					Lúa mì	10	
					Cám lúa mì chưa chế biến	25	
					Bột lúa mì	0,2	
132	102	Maleic Hydrazide	0,3	Maleic hydrazide	Tỏi	15	
					Củ hành	15	
					Khoai tây	50	
					Hẹ tây	15	
133	231	Mandipropamid	0 - 0,2	Mandipropamid. Tồn dư không tan trong chất béo.	Bông lơ xanh	2	
					Các loại bắp cải	3	
					Cần tây	20	
					Dưa chuột	0,2	
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	5	
					Các loại nho	2	
					Hoa bia khô	90	
					Rau ăn lá	25	
					Các loại dưa, trừ dưa hấu	0,5	
					Củ hành	0,1	
					Các loại ớt	1	
					Ớt ta khô	10	
					Khoai tây	0,01	(*)
					Hành hoa	7	
					Bí mùa hè	0,2	
					Cà chua	0,3	
134	257	MCPA	0 - 0,1	MCPA. Tồn dư không tan trong chất béo	Lúa mạch	0,2	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	3	
					Trứng	0,05	(*)
					Hạt lanh	0,01	(*)
					Ngô	0,01	(*)
					Mỡ động vật có vú (trừ chất béo sữa)	0,2	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,1	
					Sữa nguyên liệu	0,04	
					Yến mạch	0,2	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Các loại đậu (khô)	0,01	(*)
					Mỡ gia cầm	0,05	(*)
					Thịt gia cầm	0,05	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,05	(*)
					Lúa mạch đen	0,2	
					Lúa mì lai lúa mạch đen	0,2	
					Lúa mì	0,2	
135	244	Meptyldinocap	0 - 0,02	Tổng các đồng phân của Dinocap	Dưa chuột	0,07	
					Các loại nho	0,2	
					Các loại dưa, trừ dưa hấu	0,5	
					Bí mùa hè	0,07	
					Dâu tây	0,3	
136	277	Mesotrione	0 - 0,5	Mesotrione. Tồn dư không tan trong chất béo.	Măng tây	0,01	(*)
					Các loại quả mọng	0,01	(*)
					Các loại quả Cane berries	0,01	(*)
					Quả nam việt quất	0,01	(*)
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,01	(*)
					Trứng	0,01	(*)
					Hạt lanh	0,01	(*)
					Ngô	0,01	(*)
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,01	(*)
					Sữa nguyên liệu	0,01	(*)
					Hạt kê (bao gồm kê lồng vực, kê có nến, kê thường, kê chân vịt, kê đuôi chồn, kê nhỏ)	0,01	(*)
					Yến mạch	0,01	(*)
					Đậu bắp	0,01	(*)
					Thịt gia cầm	0,01	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
					Đại hoàng	0,01	(*)
					Gạo đã xát vỏ	0,01	(*)
					Lúa miến	0,01	(*)
					Đậu tương (khô)	0,03	
					Mía	0,01	
					Ngô ngọt (nguyên bắp)	0,01	(*)
137	236	Metaflumizone	0 - 0,1	Metaflumizone, tổng của Metaflumizone E-isomer và Metaflumizone Z-isomer. Tồn dư tan trong chất béo.	Cải Brussels	0,8	
					Cải bẹ trắng (dạng ak-choi)	6	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,02	(*)

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Cà tím	0,6	
					Rau xà lách	7	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,02	(*), (fat)
					Các loại chất béo từ sữa	0,02	
					Sữa nguyên liệu	0,01	(*)
					Các loại ớt	0,6	
					Ớt ta khô	6	
					Khoai tây	0,02	(*)
					Cà chua	0,6	
138	138	Metalaxyl	0,08	Metalaxyl.	Măng tây	0,05	(*)
					Quả bơ	0,2	
					Bông lơ xanh	0,5	
					Cải Brussels	0,2	
					Các loại bắp cải	0,5	
					Hạt cacao	0,2	
					Cà rốt	0,05	(*)
					Hoa lơ	0,5	
					Hạt ngũ cốc	0,05	(*)
					Quả có múi thuộc họ cam quýt	5	Po
					Hạt cây bông	0,05	
					Dưa chuột	0,5	
					Dưa chuột ri	0,5	
					Các loại nho	1	
					Hoa bia khô	10	
					Rau xà lách	2	
					Ngô	0,05	(7)
					Các loại dưa, trừ dưa hấu	0,2	
					Củ hành	2	
					Hạt lạc	0,1	
					Đậu đã tách vỏ (hạt mọng)	0,05	(*)
					Các loại ớt	1	
					Ớt ta khô	10	
					Dứa	0,1	(7)
					Quả dạng táo	1	Po
					Khoai tây	0,05	(*)
					Quả mâm xôi (phúc bồn tử/ngấy hương/dâu rừng) đen và đỏ	0,2	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Đậu tương (khô)	0,05	(*)
					Các loại gia vị từ hạt	5	
					Rau chân vịt	2	
					Bí mùa hè	0,2	
					Củ cải đường	0,05	(*)
					Hạt hướng dương	0,05	(*)
					Cà chua	0,5	
					Dưa hấu	0,2	
					Bí mùa đông	0,2	
139	100	Methamidophos	0 - 0,004	Methamidophos. Tồn dư không tan trong chất béo	Artiso (cả cây)	0,2	
					Đậu đỗ các loại (trừ đậu tằm và đậu tương)	1	
					Hạt cây bông	0,2	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,01	(*)
					Trứng	0,01	(*)
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,01	(*)
					Sữa	0,02	
					Khoai tây	0,05	
					Thịt gia cầm	0,01	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
					Gạo đã xát vỏ	0,6	
					Đậu tương (khô)	0,1	
					Các loại gia vị	0,1	(*)
					Củ cải đường	0,02	
					Bắp cải	1	(7)
					Cà chua	1	(7)
					Dầu cọ	0,01	(7)
140	51	Methidathion	0,001	Methidathion	Hạnh nhân	0,05	(*)
					Táo	0,5	
					Artiso (cả cây)	0,05	(*)
					Đậu (khô)	0,1	
					Các loại bắp cải	0,1	
					Mỡ gia súc	0,02	(*)
					Anh đào	0,2	
					Hạt cây bông	1	
					Dầu hạt bông thô	2	
					Dưa chuột	0,05	
					Nội tạng ăn được của gia súc, lợn và cừu	0,02	(*)

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Trứng	0,02	(*)
					Mỡ dê	0,02	(*)
					Thịt dê	0,02	(*)
					Nội tạng ăn được của dê	0,02	(*)
					Bưởi chùm	2	
					Các loại nho	1	
					Hoa bia khô	5	
					Chanh tây và chanh ta bao gồm cả chanh yên (thanh yên)	2	
					Hạt mắc ca	0,01	(*)
					Ngô	0,1	
					Các loại quýt (gồm cả các quả lai giống quýt)	5	
					Thịt gia súc, lợn và cừu	0,02	(*)
					Sữa nguyên liệu	0,001	
					Quả xuân đào	0,2	
					Quả ôliu	1	
					Củ hành	0,1	
					Các loại cam ngọt, cam chua (gồm cả các quả lai giống cam)	2	
					Lê	1	
					Các loại đậu (khô)	0,1	
					Đậu (quả và hạt mọng non)	0,1	
					Quả hồ đào Pecan	0,05	(*)
					Mỡ lợn	0,02	(*)
					Dứa	0,05	
					Các loại mận (bao gồm cả mận khô)	0,2	
					Khoai tây	0,02	(*)
					Mỡ gia cầm	0,02	(*)
					Thịt gia cầm	0,02	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,02	(*)
					Củ cải ri/ Củ cải	0,05	(*)
					Hạt cải dầu	0,1	
					Hạt cây rum	0,1	
					Mỡ cừu	0,02	(*)
					Lúa miến	0,2	
					Các loại gia vị từ quả và quả mọng	0,02	
					Các loại gia vị từ củ và thân rễ	0,05	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Củ cải đường	0,05	(*)
					Hạt hướng dương	0,5	
					Trà xanh, đen	0,5	
					Cà chua	0,1	
					Các loại quả ốc chó	0,05	(*)
141	132	Methiocarb	0 - 0,02	Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật: tổng của Methiocarb, Methiocarb sulfoxide và Methiocarb sulfone, tính theo Methiocarb	Artiso (cả cây)	0,05	(*)
					Lúa mạch	0,05	(*)
					Cải Brussels	0,05	(*)
					Các loại bắp cải	0,1	
					Hoa lơ	0,1	
					Quả phi	0,05	(*)
					Tỏi tây	0,5	
					Rau xà lách	0,05	(*)
					Ngô	0,05	(*)
					Các loại dưa, trừ dưa hấu	0,2	
					Củ hành	0,5	
					Các loại đậu (khô)	0,1	
					Đậu (quả và hạt mọng non)	0,1	
					Ớt ngọt (gồm cả ớt ngọt Pimento)	2	
					Khoai tây	0,05	(*)
					Hạt cải dầu	0,05	(*)
					Các loại gia vị từ quả và quả mọng	0,07	
					Các loại gia vị từ củ và thân rễ	0,1	
					Dâu tây	1	
					Củ cải đường	0,05	(*)
					Hạt hướng dương	0,05	(*)
					Lúa mì	0,05	(*)
142	94	Methomyl	0,02	Tổng của Methomyl và Thiodicarb, tính theo Methomyl.	Táo	0,3	
					Măng tây	2	
					Lúa mạch	2	
					Đậu (khô)	0,05	
					Đậu đỗ các loại (trừ đậu tằm và đậu tương)	1	
					Hạt cây bông	0,2	
					Quả có múi thuộc họ cam quýt	1	
					Đậu thường (quả và/hoặc hạt non)	1	
					Dầu hạt cây bông	0,04	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,02	(*)

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Trứng	0,02	(*)
					Các loại rau bầu bí	0,1	
					Các loại nho	0,3	
					Rau xà lách	0,2	
					Lá rau diếp	0,2	
					Ngô	0,02	(*)
					Dầu ngô ăn được	0,02	(*)
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,02	(*)
					Sữa nguyên liệu	0,02	(*)
					Quả xuân đào	0,2	
					Yến mạch	0,02	(*)
					Củ hành	0,2	
					Quả đào	0,2	
					Lê	0,3	
					Đậu (quả vỏ hạt mọng non)	5	
					Các loại ớt	0,7	
					Ớt ta khô	10	
					Các loại mận (bao gồm cả mận khô)	1	
					Khoai tây	0,02	(*)
					Thịt gia cầm	0,02	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,02	(*)
					Hạt cải dầu	0,05	
					Đậu tương (khô)	0,2	
					Dầu đậu tương thô	0,2	
					Dầu đậu tương tinh luyện	0,2	
					Các loại gia vị từ quả và quả mọng	0,07	
					Cà chua	1	
					Lúa mì	2	
					Cám lúa mì chưa chế biến	3	
					Bột lúa mì	0,03	
					Mầm lúa mì	2	
					Củ hẹ tây	0,2	(7)
					Đậu bắp	0,5	(7)
143	147	Methoprene	0 - 0,09 (đối với R,S racemate) 0 - 0,05 (đối	Methoprene. Tồn dư tan trong chất béo	Hạt ngũ cốc	10	Po
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,02	
					Trứng	0,02	
					Dầu ngô thô	200	PoP

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
			với S-methoprene)		Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,2	(fat)
					Sữa nguyên liệu	0,1	F
					Thịt gia cầm	0,02	
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,02	
					Cám lúa mì chưa chế biến	25	
					Trấu gạo	40	PoP
144	209	Methoxyfenozide	0 - 0,1	Methoxyfenozide. Tồn dư tan trong chất béo.	Quả bơ	0,7	
					Đậu (khô)	0,5	
					Đậu hạt đã bóc vỏ	0,3	
					Quả việt quất xanh (sim Mỹ)	4	
					Bông lơ xanh	3	
					Các loại bắp cải	7	
					Cà rốt	0,5	
					Cần tây	15	
					Quả có múi thuộc họ cam quýt	2	
					Đậu thường (quả và/hoặc hạt non)	2	
					Hạt cây bông	7	
					Đậu đũa (khô)	5	
					Quả nam việt quất	0,7	
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	2	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,2	
					Trứng	0,01	
					Các loại rau bầu bí	0,3	trừ dưa hấu
					Các loại nho	1	
					Rau xà lách	15	
					Lá rau diếp	30	
					Ngô	0,02	(*)
					Mỡ động vật có vú (trừ chất béo sữa)	0,3	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,3	(fat)
					Sữa nguyên liệu	0,05	
					Cây mù tạt	30	
					Đu đủ	1	
					Hạt lạc	0,03	
					Dầu lạc ăn được	0,1	
					Các loại đậu (khô)	5	
					Đậu (quả và hạt mọng non)	2	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Đậu đã tách vỏ (hạt mọng)	0,3	
					Các loại ớt	2	
					Ớt ta khô	20	
					Quả dạng táo	2	
					Thịt gia cầm	0,01	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
					Mận khô	2	
					Củ cải ri/ Củ cải	0,4	
					Lá củ cải (gồm cả lá cây họ cải)	7	
					Các loại quả có hạt	2	
					Dâu tây	2	
					Củ cải đường	0,3	
					Ngô ngọt (nguyên bắp)	0,02	
					Khoai lang	0,02	
					Cà chua	2	
					Các loại quả hạch	0,1	
145	52	Methyl Bromide			Bánh mì và các sản phẩm ngũ cốc đã qua chế biến	0,01	(3), (*)
					Hạt cacao	5	(4), Po
					Hạt ngũ cốc	5	(4), Po
					Sản phẩm ca cao	0,01	(3), (*), Po
					Quả khô	0,01	(3), (*), Po
					Quả khô	2	(4), Po
					Sản phẩm ngũ cốc xay	1	(4), Po
					Sản phẩm ngũ cốc xay	0,01	(3), (*), Po
					Hạt lạc	0,01	(3), (*), Po
					Hạt lạc	10	(4), Po
					Các loại quả hạch	0,01	(3), (*), Po
					Các loại quả hạch	10	(4), Po
146	278	Metrafenone	0 - 0,3	Metrafenone. Tồn dư tan trong chất béo	Lúa mạch	0,5	
					Dưa chuột	0,2	
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	20	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,01	
					Trứng	0,01	(*)
					Dưa chuột ri	0,2	
					Các loại nho	5	
					Mỡ động vật có vú (trừ chất béo sữa)	0,01	(*)

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,01	(*)
					Sữa nguyên liệu	0,01	(*)
					Nấm	0,5	
					Yến mạch	0,5	
					Ớt ta	2	
					Ớt ta khô	20	
					Ớt ngọt (gồm cả ớt ngọt Pimento)	2	
					Mỡ gia cầm	0,01	(*)
					Thịt gia cầm	0,01	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
					Lúa mạch đen	0,06	
					Bí mùa hè	0,06	
					Dâu tây	0,6	
					Cà chua	0,4	
					Lúa mì lai lúa mạch đen	0,06	
					Lúa mì	0,06	
					Cám lúa mì chưa chế biến	0,25	
					Lúa mì chưa rây	0,08	
147	181	Myclobutanil	0,03	Myclobutanil. Tồn dư không tan trong chất béo.	Đậu đỗ các loại (trừ đậu tằm và đậu tương)	0,8	
					Các loại rau họ bắp cải, cải bắp, cải bông	0,05	
					Rau củ	0,06	
					Anh đào	3	
					Quả lý chua đen, quả lý chua đỏ, quả lý chua trắng	0,9	
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	6	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,01	(*)
					Trứng	0,01	(*)
					Các loại rau bầu bí	0,2	
					Các loại nho	0,9	
					Hoa bia khô	5	
					Rau ăn lá	0,05	
					Mỡ động vật có vú (trừ chất béo sữa)	0,01	(*)
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,01	(*)
					Sữa nguyên liệu	0,01	(*)
					Quả họ đào (bao gồm cả quả xuân đào và quả mơ)	3	
					Các loại ớt	3	
					Ớt ta khô	20	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Các loại mận (bao gồm cả mận khô)	2	
					Quả dạng táo	0,6	
					Mỡ gia cầm	0,01	(*)
					Thịt gia cầm	0,01	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
					Các loại rau từ rễ và củ	0,06	
					Dâu tây	0,8	
					Cà chua	0,3	
148	217	Novaluron	0 - 0,01	Novaluron. Tồn dư tan trong chất béo	Đậu (khô)	0,1	
					Quả việt quất xanh (sim Mỹ)	7	
					Các loại rau họ bắp cải, cải bắp, cải bông	0,7	
					Củ cải Thụy Sỹ	15	
					Đậu thường (quả và/hoặc hạt non)	0,7	
					Hạt cây bông	0,5	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,7	
					Trứng	0,1	
					Các loại rau ăn quả (trừ bầu bí)	0,7	trừ ngô ngọt
					Các loại rau bầu bí	0,2	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	10	(fat)
					Các loại chất béo từ sữa	7	
					Sữa nguyên liệu	0,4	
					Cây mù tạt	25	
					Quả dạng táo	3	
					Khoai tây	0,01	(*)
					Thịt gia cầm	0,5	(fat)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,1	
					Mận khô	3	
					Đậu tương (hạt non)	0,01	(*)
					Các loại quả có hạt	7	
					Dâu tây	0,5	
					Mía	0,5	
149	55	Omethoate	0,002 cho hỗn hợp Dimethoate và Omethoate	Omethoate. Giới hạn tối đa Tồn dư này có thể là kết quả của việc sử dụng Formothion, Dimethoate hoặc Omethoate	Các loại gia vị từ quả và quả mọng	0,01	tồn dư do sử dụng Dimethoate
					Các loại gia vị từ củ và thân rễ	0,05	tồn dư do sử dụng Dimethoate
					Đậu đũa yardlong	0,05	(7)
150	126	Oxamyl	0,009	Tổng của Oxamyl và Oxamyl oxime, tính	Cà rốt	0,1	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
				theo Oxamyl	Quả có múi thuộc họ cam quýt	5	
					Hạt cây bông	0,2	
					Dưa chuột	2	
					Nội tạng ăn được của gia súc, dê, ngựa, lợn và cừu	0,02	(*)
					Trứng	0,02	(*)
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,02	(*)
					Các loại dưa, trừ dưa hấu	2	
					Sữa nguyên liệu	0,02	(*)
					Hạt lạc	0,05	
					Ớt ngọt (gồm cả ớt ngọt Pimento)	2	
					Khoai tây	0,1	
					Thịt gia cầm	0,02	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,02	(*)
					Các loại gia vị từ quả và quả mọng	0,07	
					Các loại gia vị từ củ và thân rễ	0,05	
					Cà chua	2	
151	166	Oxydemeton-Methyl	0 - 0,0003	Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật: tổng của oxydemeton-methyl, demeton-S-methyl và demeton-S-methylsulphon, tính theo oxydemeton-methyl	Lúa mạch	0,02	(*)
					Mỡ gia súc	0,05	(*)
					Hoa lơ	0,01	(*)
					Đậu thường (khô)	0,1	
					Hạt cây bông	0,05	
					Trứng	0,05	(*)
					Cải xoăn (bao gồm cả cải thân cao thẳng)	0,01	(*)
					Su hào	0,05	
					Chanh tây	0,2	
					Thịt gia súc, lợn và cừu	0,05	(*)
					Sữa nguyên liệu	0,01	(*)
					Lê	0,05	
					Mỡ lợn	0,05	(*)
					Khoai tây	0,01	(*)
					Mỡ gia cầm	0,05	(*)
					Thịt gia cầm	0,05	(*)
					Lúa mạch đen	0,02	(*)
					Mỡ cừu	0,05	(*)
					Củ cải đường	0,01	(*)
					Lúa mì	0,02	(*)

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
152	57	Paraquat	0 - 0,005	Paraquat cation	Quả nhiệt đới và cận nhiệt đới các loại có vỏ không ăn được	0,01	(*)
					Các loại quả mọng và quả nhỏ khác	0,01	(*)
					Quả có múi thuộc họ cam quýt	0,02	
					Hạt cây bông	2	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,05	
					Trứng	0,005	(*)
					Các loại rau ăn quả (trừ bầu bí)	0,05	
					Các loại rau bầu bí	0,02	
					Hoa bia khô	0,1	
					Rau ăn lá	0,07	
					Ngô	0,03	
					Bột ngô	0,05	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,005	
					Sữa nguyên liệu	0,005	(*)
					Quả ôliu	0,1	
					Quả dạng táo	0,01	(*)
					Thịt gia cầm	0,005	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,005	(*)
					Các loại đậu lăng	0,5	
					Gạo	0,05	
					Các loại rau từ rễ và củ	0,05	
					Lúa miến	0,03	
					Các loại quả có hạt	0,01	(*)
					Hạt hướng dương	2	
					Trà xanh, đen	0,2	
					Các loại quả hạch	0,05	
153	58	Parathion	0,004	Parathion	Các loại gia vị từ quả và quả mọng	0,2	
					Các loại gia vị từ củ và thân rễ	0,2	
					Các loại gia vị dạng hạt	0,1	(*)
154	59	Parathion-Methyl	0,003	Parathion-methyl	Táo	0,2	
					Đậu (khô)	0,05	(*)
					Các loại bắp cải	0,05	
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	1	
					Nho	0,5	
					Quả xuân đào	0,3	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Đào lông	0,3	
					Các loại đậu (khô)	0,3	
					Khoai tây	0,05	(*)
					Các loại gia vị từ quả và quả mọng	5	
					Các loại gia vị từ củ và thân rễ	3	
					Các loại gia vị dạng hạt	5	
					Củ cải đường	0,05	(*)
155	182	Penconazole	0 - 0,03	Penconazole	Thịt gia súc	0,05	(*)
					Sữa gia súc	0,01	(*)
					Nội tạng ăn được của gia súc	0,05	(*)
					Trứng gà	0,05	(*)
					Thịt gà	0,05	(*)
					Dưa chuột	0,1	
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	0,5	
					Các loại nho	0,2	
					Hoa bia khô	0,5	
					Các loại dưa, trừ dưa hấu	0,1	
					Quả xuân đào	0,1	
					Quả đào	0,1	
					Quả dạng táo	0,2	
					Dâu tây	0,1	
					Cà chua	0,2	
156	253	Penthiopyrad	0 - 0,1	Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật: Penthiopyrad. Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ động vật: Penthiopyrad và 1-methyl-3-trifluoromethyl-1H-pyrazole-4-carboxamide (PAM), tính theo Penthiopyrad. Tồn dư không tan trong chất béo.	Lúa mạch	0,2	
					Đậu đỗ các loại (trừ đậu tằm và đậu tương)	3	vỏ xanh và hạt non
					Đậu hạt đã bóc vỏ	0,3	
					Các loại bắp cải	4	
					Cà rốt	0,6	
					Cần tây	15	
					Hạt cây hồng	0,5	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,08	
					Trứng	0,03	
					Các loại cải bông (bao gồm cải làn và hoa lơ)	5	
					Các loại rau ăn quả (trừ bầu bí)	2	trừ ngô ngọt và nấm
					Các loại rau bầu bí	0,5	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Rau ăn lá	30	trừ rau ăn lá của họ cải
					Ngô	0,01	
					Bột ngô	0,05	
					Dầu ngô thô	0,15	
					Mỡ động vật có vú (trừ chất béo sữa)	0,05	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,04	
					Sữa nguyên liệu	0,04	
					Hạt kê (bao gồm kê lồng vực, kê có nến, kê thường, kê chân vịt, kê đuôi chồn, kê nhỏ)	0,8	
					Yến mạch	0,2	
					Củ hành	0,7	
					Hành ta	4	
					Hạt lạc	0,05	
					Dầu lạc ăn được	0,5	
					Đậu (quả vỏ hạt mọng non)	3	
					Đậu đã tách vỏ (hạt mọng)	0,3	
					Ớt ta khô	14	
					Quả dạng táo	0,4	
					Khoai tây	0,05	
					Mỡ gia cầm	0,03	
					Thịt gia cầm	0,03	
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,03	
					Các loại đậu lăng	0,3	trừ đậu tương
					Củ cải ri/ Củ cải	3	
					Hạt cải dầu	0,5	
					Dầu hạt cải thô	1	
					Dầu hạt cải dầu ăn được	1	
					Lúa mạch đen	0,1	
					Lúa miến	0,8	
					Đậu tương (khô)	0,3	
					Hành hoa	4	
					Các loại quả có hạt	4	
					Dâu tây	3	
					Củ cải đường	0,5	
					Hạt hướng dương	1,5	
					Ngô ngọt (nguyên bắp)	0,02	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Các loại quả hạch	0,05	
					Lúa mì lai lúa mạch đen	0,1	
					Lá củ cải đỏ	50	
					Lúa mì	0,1	
					Cám lúa mì, đã chế biến	0,1	
					Cám lúa mì chưa chế biến	0,2	
					Mầm lúa mì	0,2	
157	120	Permethrin	0,05	Permethrin (tổng các đồng phân), (tan trong chất béo)	Hạnh nhân	0,1	
					Măng tây	1	
					Đậu (khô)	0,1	
					Quả dâu đen (dâu ta)	1	
					Bông lơ xanh	2	
					Cải Brussels	1	
					Bắp cải xa voa	5	
					Các loại bắp cải	5	
					Cà rốt	0,1	
					Hoa lơ	0,5	
					Cần tây	2	
					Hạt ngũ cốc	2	Po
					Cải bẹ trắng (dạng pe-tsai)	5	
					Quả có múi thuộc họ cam quýt	0,5	
					Hạt cà phê	0,05	(*)
					Đậu thường (quả và/hoặc hạt non)	1	
					Dầu hạt cây bông	0,1	
					Hạt cây bông	0,5	
					Dưa chuột	0,5	
					Quả lý chua đen, quả lý chua đỏ, quả lý chua trắng	2	
					Quả mâm xôi (gồm cả mâm xôi lai và mâm xôi đỏ sẫm)	1	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,1	(1)
					Cà tím	1	
					Trứng	0,1	
					Dưa chuột ri	0,5	
					Quả lý gai	2	
					Các loại nho	2	
					Hoa bia khô	50	
					Củ cải ngựa	0,5	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Cải xoăn (bao gồm cả cải thân cao thẳng)	5	
					Quả kiwi	2	
					Su hào	0,1	
					Tỏi tây	0,5	
					Rau xà lách	2	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	1	(1), (fat)
					Các loại dưa, trừ dưa hấu	0,1	
					Sữa nguyên liệu		F
					Nấm	0,1	
					Quả ôliu	1	
					Hạt lạc	0,1	
					Đậu đã tách vỏ (hạt mọng)	0,1	
					Các loại ớt	1	
					Ớt ta khô	10	
					Hạt dẻ cười	0,05	(*)
					Quả dạng táo	2	
					Khoai tây	0,05	(*)
					Thịt gia cầm	0,1	
					Củ cải ri Nhật Bản/ Củ cải Nhật bản	0,1	
					Hạt cải dầu	0,05	(*)
					Quả mâm xôi (phúc bồn tử/ngấy hương/dâu rừng) đen và đỏ	1	
					Đậu tương (khô)	0,05	(*)
					Dầu đậu tương thô	0,1	
					Các loại gia vị	0,05	(*)
					Rau chân vịt	2	
					Hành hoa	0,5	
					Bí mùa hè	0,5	
					Các loại quả có hạt	2	
					Dâu tây	1	
					Củ cải đường	0,05	(*)
					Hạt hướng dương	1	
					Dầu hạt hướng dương ăn được	1	
					Dầu hạt hướng dương thô	1	
					Ngô ngọt (nguyên bắp)	0,1	
					Trà xanh, đen	20	
					Cà chua	1	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Cám lúa mì chưa chế biến	5	PoP
					Bột lúa mì	0,5	PoP
					Mầm lúa mì	2	PoP
					Lúa mì chưa rây	2	PoP
					Bí mùa đông	0,5	
158	128	Phenthoate	0,003	Phenthoate (tan trong chất béo)	Các loại gia vị từ hạt	7	
159	112	Phorate	0 - 0,0007	Tổng của các hợp chất gốc, chất oxy hóa tương tự, các dạng sulfoxide và sulfone, tính theo Phorate. Tồn dư không tan trong chất béo.	Đậu (khô)	0,05	(*)
					Hạt cà phê	0,05	(*)
					Đậu thường (quả và/hoặc hạt non)	0,05	(*)
					Hạt cây bông	0,05	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,02	(*)
					Trứng	0,05	(*)
					Ngô	0,05	(*)
					Bột ngô	0,05	
					Dầu ngô thô	0,1	
					Dầu ngô ăn được	0,02	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,02	(*)
					Sữa nguyên liệu	0,01	(*)
					Khoai tây	0,3	
					Thịt gia cầm	0,05	(*)
					Lúa miến	0,05	(*)
					Đậu tương (khô)	0,05	(*)
					Các loại gia vị từ quả và quả mọng	0,1	(*)
					Các loại gia vị từ củ và thân rễ	0,1	(*)
					Các loại gia vị từ hạt	0,5	
					Củ cải đường	0,05	(*)
160	60	Phosalone	0,02	Phosalone (tan trong chất béo)	Hạnh nhân	0,1	
					Táo	5	
					Quả phỉ	0,05	(*)
					Quả dạng táo	2	
					Các loại gia vị từ quả và quả mọng	2	
					Các loại gia vị từ củ và thân rễ	3	
					Các loại gia vị từ hạt	2	
					Các loại quả có hạt	2	
					Các loại quả ốc chó	0,05	(*)
					Quả sầu riêng	1	(7)
161	103	Phosmet	0 - 0,01	Phosmet	Quả mơ	10	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Quả việt quất xanh (sim Mỹ)	10	
					Thịt gia súc	1	(fat), V
					Quả có múi thuộc họ cam quýt	3	trừ quất
					Hạt cây bông	0,05	
					Quả nam việt quất	3	
					Các loại nho	10	
					Sữa nguyên liệu	0,02	
					Quả xuân đào	10	
					Quả đào	10	
					Quả dạng táo	10	
					Khoai tây	0,05	(*)
					Các loại quả hạch	0,2	
162	258	Picoxystrobin	0 - 0,09	Picoxystrobin. Tồn dư tan trong chất béo	Anh đào Acerola	99	
163	62	Piperonyl Butoxide	0,2	Piperonyl butoxide (tan trong chất béo)	Thận gia súc	0,3	(1)
					Gan gia súc	1	
					Thịt gia súc	5	(1), (fat)
					Sữa gia súc	0,2	(1)
					Hạt ngũ cốc	30	Po
					Quả có múi thuộc họ cam quýt	5	
					Nước chanh ép	0,05	
					Quả khô	0,2	Po
					Trứng	1	(1)
					Các loại rau bầu bí	1	
					Thận của gia súc, dê, lợn và cừu	0,2	trừ thận gia súc
					Lá rau diếp	50	
					Gan của gia súc, dê, lợn và cừu	1	
					Dầu ngô thô	80	PoP
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	2	trừ thịt gia súc, (fat)
					Sữa nguyên liệu	0,05	F
					Cây mù tạt	50	
					Lạc nguyên củ	1	
					Các loại ớt	2	
					Ớt ta khô	20	
					Thịt gia cầm	7	(1), (fat)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	10	
					Các loại đậu lăng	0,2	Po

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Lá củ cải (gồm cả lá cây họ cải)	50	
					Các loại rau từ rễ và củ	0,5	trừ cà rốt
					Rau chân vịt	50	
					Cà chua	2	
					Nước ép cà chua	0,3	
					Cám lúa mì chưa chế biến	80	
					Bột lúa mì	10	PoP
					Mầm lúa mì	90	PoP
					Lúa mì chưa rây	30	PoP
164	101	Pirimicarb	0 - 0,02		Artiso (cả cây)	5	
					Măng tây	0,01	(*)
					Các loại quả mọng và quả nhỏ khác	1	trừ dâu tây và nho
					Các loại rau họ bắp cải, cải bắp, cải bông	0,5	
					Hạt ngũ cốc	0,05	trừ gạo
					Quả có múi thuộc họ cam quýt	3	trừ quất
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,01	(*)
					Trứng	0,01	(*)
					Các loại rau ăn quả (trừ bầu bí)	0,5	trừ nấm ăn được và ngô ngọt
					Các loại rau bầu bí	1	trừ dưa và dưa hấu
					Tỏi	0,1	
					Cải xoăn (bao gồm cả cải thân cao thẳng)	0,3	
					Rau họ đậu	0,7	trừ đậu tương
					Rau xà lách	5	
					Lá rau diếp	5	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,01	(*)
					Các loại dưa, trừ dưa hấu	0,2	
					Sữa nguyên liệu	0,01	(*)
					Củ hành	0,1	
					Ớt ta khô	20	
					Quả dạng táo	1	
					Thịt gia cầm	0,01	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
					Các loại đậu lăng	0,2	trừ đậu tương khô
					Hạt cải dầu	0,05	
					Các loại rau từ rễ và củ	0,05	
					Các loại gia vị từ hạt	5	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Các loại quả có hạt	3	
					Hạt hướng dương	0,1	
					Ngô ngọt (hạt)	0,05	
165	86	Pirimiphos-Methyl	0 - 0,03	Pirimiphos-methyl. Tồn dư tan trong chất béo	Hạt ngũ cốc	7	Po
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,01	(*)
					Trứng	0,01	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,01	(*)
					Sữa nguyên liệu	0,01	
					Thịt gia cầm	0,01	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
					Các loại gia vị từ quả và quả mọng	0,5	
					Cám lúa mì chưa chế biến	15	PoP
					Các loại gia vị từ hạt	3	
166	142	Prochloraz	0 - 0,01	Tổng của Prochloraz và các chất chuyển hóa chứa gốc 2,4,6-trichlorphenol, tính theo prochloraz. Tồn dư tan trong chất béo.	Quả nhiệt đới và cận nhiệt đới các loại có vỏ không ăn được	7	Po
					Hạt ngũ cốc	2	
					Quả có múi thuộc họ cam quýt	10	Po
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	10	
					Trứng	0,1	
					Hạt lanh	0,05	(*)
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,5	(fat)
					Sữa nguyên liệu	0,05	(*)
					Nấm	3	
					Hạt tiêu đen, hạt tiêu trắng	10	
					Thịt gia cầm	0,05	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,2	
					Hạt cải dầu	0,7	
					Hạt hướng dương	0,5	
					Cám lúa mì chưa chế biến	7	
					Dầu hạt hướng dương ăn được	1	
167	171	Profenofos	0 - 0,03	Profenofos. Tồn dư tan trong chất béo	Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,05	(*)
					Hạt cây bông	3	
					Trứng	0,02	(*)
					Xoài	0,2	
					Măng cụt	10	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,05	(*)
					Sữa nguyên liệu	0,01	(*)

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Ớt ta	3	
					Ớt ta khô	20	
					Thịt gia cầm	0,05	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,05	(*)
					Các loại gia vị từ quả và quả mọng	0,07	
					Các loại gia vị từ củ và thân rễ	0,05	
					Các loại trà (trà và trà thảo mộc)	0,5	
					Cà chua	10	
					Bưởi đào/ Bưởi	2	(7)
168	148	Propamocarb	0 - 0,4	Propamocarb	Bông lơ xanh	3	
					Cải Brussels	2	
					Hoa lơ	2	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,01	(*)
					Cà tím	0,3	
					Trứng	0,01	(*)
					Các loại rau bầu bí	5	
					Tỏi tây	30	
					Rau xà lách	100	
					Lá rau diếp	100	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,01	(*)
					Sữa nguyên liệu	0,01	(*)
					Củ hành	2	
					Ớt ta khô	10	
					Ớt ngọt (gồm cả ớt ngọt Pimento)	3	
					Khoai tây	0,3	
					Mỡ gia cầm	0,01	(*)
					Thịt gia cầm	0,01	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
					Củ cải ri/ Củ cải	1	
					Rau chân vịt	40	
					Cà chua	2	
					Rau diếp xoăn	2	
169	113	Propargite	0,01	Propargite. Tồn dư tan trong chất béo	Hạnh nhân	0,1	(*)
					Táo	3	
					Nước táo ép	0,2	
					Đậu (khô)	0,3	
					Đậu tằm (khô)	0,3	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Đậu gà (khô)	0,3	
					Quả có múi thuộc họ cam quýt	3	
					Hạt cây bông	0,1	
					Dầu hạt cây bông	0,2	
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	12	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,1	(*)
					Trứng	0,1	(*)
					Nước nho ép	1	
					Các loại nho	7	
					Hoa bia khô	100	
					Đậu lupin (khô)	0,3	
					Ngô	0,1	(*)
					Bột ngô	0,2	
					Dầu ngô thô	0,7	
					Dầu ngô ăn được	0,5	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,1	(*), (fat)
					Sữa nguyên liệu	0,1	(*) F
					Nước cam ép	0,3	
					Hạt lạc	0,1	(*)
					Dầu lạc thô	0,3	
					Dầu lạc ăn được	0,3	
					Khoai tây	0,03	
					Thịt gia cầm	0,1	(*), (fat)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,1	(*)
					Các loại quả có hạt	4	
					Trà xanh, đen	5	
					Cà chua	2	
					Các loại quả ôc chó	0,3	
170	160	Propiconazole	0 - 0,07	Propiconazole. Tồn dư tan trong chất béo	Chuối	0,1	
					Lúa mạch	0,2	
					Hạt cà phê	0,02	
					Quả nam việt quất	0,3	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,5	
					Trứng	0,01	(*)
					Ngô	0,05	
					Mỡ động vật có vú (trừ chất béo sữa)	0,01	(*)

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,01	(*), (fat)
					Sữa nguyên liệu	0,01	(*)
					Các loại cam ngọt, cam chua (gồm cả các quả lai giống cam)	9	Po
					Quả đào	5	Po
					Quả hồ đào Pecan	0,02	(*)
					Dứa	0,02	(*)
					Các loại mận (bao gồm cả mận khô)	0,6	Po
					Bông ngô	0,05	
					Thịt gia cầm	0,01	(*), (fat)
					Hạt cải dầu	0,02	
					Lúa mạch đen	0,02	
					Đậu tương (khô)	0,07	
					Củ cải đường	0,02	
					Mía	0,02	(*)
					Ngô ngọt (nguyên bắp)	0,05	
					Cà chua	3	Po
					Lúa mì lai lúa mạch đen	0,02	
					Lúa mì	0,02	
171	232	Prothioconazole	0 - 0,05	Prothioconazole-desthio. Tồn dư không tan trong chất béo	Lúa mạch	0,2	
					Các loại quả mọng	1,5	
					Quả nam việt quất	0,15	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,5	
					Các loại rau bầu bí	0,2	trừ dưa hấu
					Ngô	0,1	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,01	
					Sữa nguyên liệu	0,004	(*)
					Yến mạch	0,05	
					Hạt lạc	0,02	(*)
					Bông ngô	0,1	
					Khoai tây	0,02	(*)
					Các loại đậu lăng	1	trừ đậu tương khô
					Hạt cải dầu	0,1	
					Lúa mạch đen	0,05	
					Đậu tương (khô)	0,2	
					Củ cải đường	0,3	
					Ngô ngọt (nguyên bắp)	0,02	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Lúa mì lai lúa mạch đen	0,05	
					Lúa mì	0,1	
172	210	Pyraclostrobin	0 - 0,03	Pyraclostrobin. Tồn dư tan trong chất béo	Táo	0,5	
					Artiso (cả cây)	2	
					Chuối	0,02	(*)
					Lúa mạch	1	
					Đậu (khô)	0,2	
					Quả dâu đen (dâu ta)	3	
					Quả việt quất xanh (sim Mỹ)	4	
					Cải Brussels	0,3	
					Các loại bắp cải	0,2	
					Dưa vàng	0,2	
					Cà rốt	0,5	
					Anh đào	3	
					Quả có múi thuộc họ cam quýt	2	
					Dầu cam chanh ăn được	10	
					Hạt cà phê	0,3	
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	5	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,05	(*)
					Cà tim	0,3	
					Trứng	0,05	(*)
					Các loại cải bông (bao gồm cải lăn và hoa lơ)	0,1	
					Các loại rau bầu bí	0,5	
					Tỏi	0,15	
					Các loại nho	2	
					Hoa bia khô	15	
					Cải xoăn (bao gồm cả cải thân cao thẳng)	1	
					Tỏi tây	0,7	
					Đậu lăng (khô)	0,5	
					Rau xà lách	2	
					Ngô	0,02	(*)
					Xoài	0,05	(*)
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,5	(fat)
					Sữa nguyên liệu	0,03	
					Yến mạch	1	
					Hạt có dầu (trừ lạc)	0,4	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Củ hành	1,5	
					Đu đủ	0,15	
					Quả họ đào (bao gồm cả quả xuân đào và quả mơ)	0,3	
					Lạc nguyên củ	0,02	(*)
					Các loại đậu (khô)	0,3	
					Đậu (quả và hạt mọng non)	0,02	(*)
					Các loại ớt	0,5	
					Hạt dẻ cười	1	
					Các loại mận (bao gồm cả mận khô)	0,8	
					Khoai tây	0,02	(*)
					Thịt gia cầm	0,05	(*), (fat)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,05	(*)
					Củ cải ri/ Củ cải	0,5	
					Lá củ cải (gồm cả lá cây họ cải)	20	
					Quả mâm xôi (phúc bồn tử/ngấy hương/dâu rừng) đen và đỏ	3	
					Lúa mạch đen	0,2	
					Lúa miến	0,5	
					Đậu tương (khô)	0,05	
					Lúa mì Spelta	0,2	
					Hành hoa	1,5	
					Dâu tây	1,5	
					Củ cải đường	0,2	
					Cà chua	0,3	
					Các loại quả hạch	0,02	trừ hạt dẻ cười, (*)
					Lúa mì lai lúa mạch đen	0,2	
					Lúa mì	0,2	
173	63	Pyrethrins	0 - 0,04	Tổng các pyrethrin tính theo pyrethrins 1 và 2, cinerins 1 và 2, và jasmolins 1 và 2.	Hạt ngũ cốc	0,3	Po
					Quả có múi thuộc họ cam quýt	0,05	
					Quả khô	0,2	Po
					Các loại rau bầu bí	0,05	(*)
					Hạt lạc	0,5	Po
					Các loại ớt	0,05	(*)
					Ớt ta khô	0,5	
					Các loại đậu lăng	0,1	Po
					Các loại rau từ rễ và củ	0,05	(*)
					Cà chua	0,05	(*)

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Các loại quả hạch	0,5	(*), Po
174	226	Pyrimethanil	0 - 0,2	Đối với sữa: tổng của Pyrimethanil và 2-anilino-4,6-dimethylpyrimidin-5-ol, tính theo Pyrimethanil. Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật: Pyrimethanil. Đối với mô của vật nuôi (trừ gia cầm): tổng của Pyrimethanil và 2-(4-hydroxyanilino)-4,6-dimethylpyrimidine, tính theo Pyrimethanil. Tồn dư không tan trong chất béo	Hạnh nhân	0,2	
					Quả mơ	3	
					Chuối	0,1	
					Cà rốt	1	
					Anh đào	4	Po
					Quả có múi thuộc họ cam quýt	7	Po
					Đậu thường (quả và/hoặc hạt non)	3	
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	5	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,1	
					Đậu trồng (khô)	0,5	
					Sâm khô (kể cả sâm đỏ)	1,5	
					Các loại nho	4	
					Rau xà lách	3	
					Cây quả mọng phát triển chậm	3	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,05	(*)
					Sữa nguyên liệu	0,01	
					Quả xuân đào	4	
					Củ hành	0,2	
					Quả đào	4	
					Các loại mận (bao gồm cả mận khô)	2	
					Quả dạng táo	15	Po
					Khoai tây	0,05	(*)
					Hành hoa	3	
					Cà chua	0,7	
175	200	Pyriproxifen	0,1	Pyriproxifen (tan trong chất béo)	Thịt gia súc	0,01	(*), (fat)
					Nội tạng ăn được của gia súc	0,01	(*)
					Quả có múi thuộc họ cam quýt	0,5	
					Hạt cây bông	0,05	
					Dầu hạt bông thô	0,01	
					Dầu hạt cây bông	0,01	
					Thịt dê	0,01	(*), (fat)
					Nội tạng ăn được của dê	0,01	(*)
176	222	Quinoxyfen	0 - 0,2	Quinoxyfen. Tồn dư tan trong chất béo	Lúa mạch	0,01	(*)
					Anh đào	0,4	
					Quả lý chua đen	1	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,01	(*)
					Trứng	0,01	(*)
					Các loại nho	2	
					Hoa bia khô	1	
					Rau xà lách	8	
					Lá rau diếp	20	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,2	(fat)
					Các loại dưa, trừ dưa hấu	0,1	
					Các loại chất béo từ sữa	0,2	
					Sữa nguyên liệu	0,01	
					Các loại ớt	1	
					Ớt ta khô	10	
					Thịt gia cầm	0,02	(fat)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	
					Dâu tây	1	
					Củ cải đường	0,03	
					Lúa mì	0,01	(*)
177	64	Quintozene	0,01	Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật: Quintozene (tan trong chất béo). Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ động vật: tổng của Quintozene, Pentachloroaniline và methyl pentachlorophenyl sulphide, tính theo Quintozene (tan trong chất béo)	Lúa mạch	0,01	(*)
					Bông lơ xanh	0,05	
					Các loại bắp cải	0,1	
					Thịt gà	0,1	(*), (fat)
					Nội tạng ăn được của gà	0,1	(*)
					Đậu thường (khô)	0,02	
					Hạt cây bông	0,01	
					Đậu thường (quả và/hoặc hạt non)	0,1	
					Trứng	0,03	(*)
					Ngô	0,01	(*)
					Hạt lạc	0,5	
					Các loại đậu (khô)	0,01	
					Ớt ta khô	0,1	
					Ớt ngọt (gồm cả ớt ngọt Pimento)	0,05	(*)
					Đậu tương (khô)	0,01	(*)
					Các loại gia vị từ quả và quả mọng	0,02	
					Các loại gia vị từ củ và thân rễ	2	
					Các loại gia vị từ hạt	0,1	
					Củ cải đường	0,01	(*)
					Cà chua	0,02	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Lúa mì	0,01	
178	251	Saflufenacil	0 - 0,05	Saflufenacil. Tồn dư không tan trong chất béo	Chuối	0,01	
					Hạt ngũ cốc	0,01	
					Quả có múi thuộc họ cam quýt	0,01	
					Hạt cà phê	0,01	
					Hạt cây bông	0,2	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,3	
					Các loại nho	0,01	
					Mỡ động vật có vú (trừ chất béo sữa)	0,01	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,01	
					Sữa nguyên liệu	0,01	
					Đậu (quả và hạt mọng non)	0,01	
					Đậu đã tách vỏ (hạt mọng)	0,01	
					Quả dạng táo	0,01	
					Các loại đậu lăng	0,3	
					Hạt cải dầu	0,6	
					Đậu tương (hạt non)	0,01	
					Các loại quả có hạt	0,01	
					Hạt hướng dương	0,7	
					Ngô ngọt	0,01	
					Các loại quả hạch	0,01	
179	259	Sedaxane	0 - 0,1	Sedaxane. Tồn dư tan trong chất béo	Hạt ngũ cốc	0,01	(*)
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,01	(*)
					Trứng	0,01	(*)
					Mỡ động vật có vú (trừ chất béo sữa)	0,01	(*)
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,01	(*), (fat)
					Các loại chất béo từ sữa	0,01	(*)
					Sữa nguyên liệu	0,01	(*)
					Khoai tây	0,02	
					Mỡ gia cầm	0,01	(*)
					Thịt gia cầm	0,01	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
					Các loại đậu lăng	0,01	(*)
					Hạt cải dầu	0,01	(*)
					Ngô ngọt (nguyên bắp)	0,01	(*)
180	233	Spinetoram	0 - 0,05	Spinetoram. Tồn dư tan trong chất béo	Đậu đỗ các loại (trừ đậu tằm và đậu tương)	0,05	quả xanh và hạt non

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Quả việt quất xanh (sim Mỹ)	0,2	
					Các loại rau họ bắp cải, cải bắp, cải bông	0,3	
					Cần tây	6	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,01	(*)
					Trứng	0,01	(*)
					Các loại nho	0,3	
					Rau xà lách	10	
					Lá rau diếp	10	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,2	(fat)
					Các loại chất béo từ sữa	0,1	
					Sữa nguyên liệu	0,01	(*)
					Quả xuân đào	0,3	
					Củ hành	0,01	(*)
					Hành ta	0,8	
					Các loại cam ngọt, cam chua (gồm cả các quả lai giống cam)	0,07	
					Quả đào	0,3	
					Quả dạng táo	0,05	
					Mỡ gia cầm	0,01	(*)
					Thịt gia cầm	0,01	
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
					Quả mâm xôi (phúc bồn tử/ngấy hương/dâu rừng) đen và đỏ	0,8	
					Rau chân vịt	8	
					Hành hoa	0,8	
					Củ cải đường	0,01	(*)
					Cà chua	0,06	
					Các loại quả hạch	0,01	
181	203	Spinozad	0 - 0,02	Tổng của spinosyn A và spinosyn D. Tồn dư tan trong chất béo (tồn dư trong sữa được xác định trên sữa nguyên kem)	Táo	0,1	
					Quả dâu đen (dâu ta)	1	
					Quả việt quất xanh (sim Mỹ)	0,4	
					Các loại rau họ bắp cải, cải bắp, cải bông	2	
					Thận gia súc	1	(1)
					Gan gia súc	2	(1)
					Thịt gia súc	3	(1), (fat)
					Sữa gia súc	1	(1)
					Chất béo từ sữa gia súc	5	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Cần tây	2	
					Hạt ngũ cốc	1	Po
					Quả có múi thuộc họ cam quýt	0,3	
					Hạt cây bông	0,01	(*)
					Dầu hạt bông thô	0,01	(*)
					Dầu hạt cây bông	0,01	(*)
					Quả nam việt quất	0,02	
					Quả mâm xôi (gồm cả mâm xôi lai và mâm xôi đỏ sẫm)	1	
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	1	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,5	trừ gia súc
					Trứng	0,01	
					Các loại rau bầu bí	0,2	
					Các loại nho	0,5	
					Quả kiwi	0,05	
					Rau ăn lá	10	
					Rau họ đậu	0,3	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	2	(fat)
					Củ hành	0,1	
					Chanh leo	0,7	
					Các loại ớt	0,3	
					Ớt ta khô	3	
					Khoai tây	0,01	(*)
					Thịt gia cầm	0,2	(fat)
					Quả mâm xôi (phúc bồn tử/ngấy hương/dâu rừng) đen và đỏ	1	
					Đậu tương (khô)	0,01	(*)
					Hành hoa	4	
					Các loại quả có hạt	0,2	
					Ngô ngọt (nguyên bắp)	0,01	(*)
					Cà chua	0,3	
					Các loại quả hạch	0,07	
					Cám lúa mì chưa chế biến	2	
182	237	Spirodiclofen	0 - 0,01	Spirodiclofen. Tồn dư tan trong chất béo	Quả bơ	0,9	
					Quả việt quất xanh (sim Mỹ)	4	
					Quả có múi thuộc họ cam quýt	0,4	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Hạt cà phê	0,03	(*)
					Dưa chuột	0,07	
					Quả lý chua đen, quả lý chua đỏ, quả lý chua trắng	1	
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	0,3	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,05	(*)
					Dưa chuột ri	0,07	
					Các loại nho	0,2	
					Hoa bia khô	40	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,01	(*), (fat)
					Sữa nguyên liệu	0,004	(*)
					Đu đủ	0,03	(*)
					Ớt ngọt (gồm cả ớt ngọt Pimento)	0,2	
					Quả dạng táo	0,8	
					Các loại quả có hạt	2	
					Dâu tây	2	
					Cà chua	0,5	
					Các loại quả hạch	0,05	
183	234	Spirotetramate	0 - 0,5	Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật: Spirotetramat và các dạng chuyển hóa enol, 3-(2,5-dimethylphenyl)-4-hydroxy-8-methoxy-1-azaspiro[4.5]dec-3-en-2-one, tính theo Spirotetramat. Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ động vật: chuyển hóa enol của Spirotetramat, 3-(2,5-dimethylphenyl)-4-hydroxy-8-methoxy-1-azaspiro[4.5]dec-3-en-2-one, tính theo Spirotetramat. Tồn dư không tan trong chất béo.	Artiso (cả cây)	1	
					Các loại quả mọng	1,5	
					Các loại bắp cải	2	
					Cần tây	4	
					Quả có múi thuộc họ cam quýt	0,5	
					Hạt cây bông	0,4	
					Quả nam việt quất	0,2	
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	4	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	1	
					Trứng	0,01	
					Các loại cải bông (bao gồm cải lăn và hoa lơ)	1	
					Các loại rau ăn quả (trừ bầu bí)	1	trừ ngô ngọt, nấm và ớt ta
					Các loại rau bầu bí	0,2	
					Các loại nho	2	
					Hoa bia khô	15	
					Quả kiwi	0,02	(*)
					Rau ăn lá	7	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Rau họ đậu	1,5	
					Quả vải	15	
					Xoài	0,3	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,05	
					Sữa nguyên liệu	0,0005	
					Củ hành	0,4	
					Đu đủ	0,4	
					Ớt ta	2	
					Ớt ta khô	15	
					Quả dạng táo	0,7	
					Khoai tây	0,8	
					Thịt gia cầm	0,01	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	
					Mận khô	5	
					Các loại đậu lăng	2	trừ đậu tương khô
					Đậu tương (khô)	4	
					Các loại quả có hạt	3	
					Các loại quả hạch	0,5	
184	252	Sulfoxaflor	0 - 0,05	Sulfoxaflor. Tồn dư không tan trong chất béo	Lúa mạch	0,6	
					Đậu (khô)	0,3	
					Bông lơ xanh	3	
					Các loại bắp cải	0,4	
					Cà rốt	0,05	
					Hoa lơ	0,04	
					Cần tây	1,5	
					Hạt cây bông	0,4	
					Anh đào	1,5	
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	6	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,6	
					Trứng	0,1	
					Các loại rau ăn quả (trừ bầu bí)	1,5	trừ ngô ngọt và nấm
					Các loại rau bầu bí	0,5	
					Tỏi	0,01	(*)
					Các loại nho	2	
					Rau ăn lá	6	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Chanh tây và chanh ta bao gồm cả chanh yên (thanh yên)	0,4	
					Mỡ động vật có vú (trừ chất béo sữa)	0,1	
					Các loại quýt (gồm cả các quả lai giống quýt)	0,8	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,3	
					Sữa nguyên liệu	0,2	
					Củ hành	0,01	(*)
					Các loại cam ngọt, cam chua (gồm cả các quả lai giống cam)	0,8	
					Quả họ đào (bao gồm cả quả xuân đào và quả mơ)	0,4	
					Ớt ta khô	15	
					Các loại mận (bao gồm cả mận khô)	0,5	
					Quả dạng táo	0,3	
					Mỡ gia cầm	0,03	
					Thịt gia cầm	0,1	
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,3	
					Bưởi Đông Nam Á và Bưởi chùm (bao gồm các công lai giống bưởi ngoài giống bưởi chùm)	0,15	
					Hạt cải dầu	0,15	
					Các loại rau từ rễ và củ	0,03	trừ cà rốt
					Đậu tương (khô)	0,3	
					Hành hoa	0,7	
					Dâu tây	0,5	
					Lúa mì lai lúa mạch đen	0,2	
					Lúa mì	0,2	
185	218	Sulfuryl fluoride	0 - 0,01	Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật: Sulfuryl fluoride	Cám ngũ cốc chưa chế biến (trừ kiều mạch, cañihua và quinoa)	0,1	Po
					Cám ngũ cốc đã chế biến	0,1	Po
					Hạt ngũ cốc	0,05	Po
					Quả khô	0,06	Po
					Bột ngô	0,1	Po
					Bột ngô xay thô	0,1	Po
					Gạo đã xát vỏ	0,1	Po
					Gạo được đánh bóng	0,1	Po
					Bột lúa mạch đen	0,1	Po
					Lúa mạch đen chưa rây	0,1	Po
					Các loại quả hạch	3	Po

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Bột lúa mì	0,1	Po
					Mầm lúa mì	0,1	Po
					Lúa mì chưa rây	0,1	Po
186	189	Tebuconazole	0 - 0,03	Tebuconazole. Tồn dư tan trong chất béo	Táo	1	
					Quả mơ	2	
					Artiso (cả cây)	0,6	
					Chuối	0,05	
					Lúa mạch	2	
					Đậu (khô)	0,3	
					Bông lơ xanh	0,2	
					Cải Brussels	0,3	
					Các loại bắp cải	1	
					Cà rốt	0,4	
					Hoa lơ	0,05	(*)
					Anh đào	4	
					Hạt cà phê	0,1	
					Hạt cây bông	2	
					Dưa chuột	0,15	
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	7	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,2	
					Cà tím	0,1	
					Trứng	0,05	(*)
					Quả cây cơm cháy	1,5	
					Tỏi	0,1	
					Các loại nho	6	
					Hoa bia khô	40	
					Tỏi tây	0,7	
					Rau xà lách	5	
					Xoài	0,05	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,05	(*)
					Các loại dưa, trừ dưa hấu	0,15	
					Sữa nguyên liệu	0,01	(*)
					Quả xuân đào	2	
					Yến mạch	2	
					Quả ôliu	0,05	(*)
					Củ hành	0,1	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Đu đủ	2	
					Chanh leo	0,1	
					Quả đào	2	
					Hạt lạc	0,15	
					Lê	1	
					Ớt ta khô	10	
					Ớt ngọt (gồm cả ớt ngọt Pimento)	1	
					Các loại mận (bao gồm cả mận khô)	1	trừ mận khô
					Thịt gia cầm	0,05	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,05	(*)
					Mận khô	3	
					Hạt cải dầu	0,3	
					Gạo	1,5	
					Lúa mạch đen	0,15	
					Đậu tương (khô)	0,15	
					Bí mùa hè	0,2	
					Ngô ngọt (nguyên bắp)	0,6	
					Cà chua	0,7	
					Các loại quả hạch	0,05	(*)
					Lúa mì lai lúa mạch đen	0,15	
					Lúa mì	0,15	
187	196	Tebufenozide	0 - 0,02	Tebufenozide. Tồn dư tan trong chất béo	Hạnh nhân	0,05	
					Quả bơ	1	
					Quả việt quất xanh (sim Mỹ)	3	
					Bông lơ xanh	0,5	
					Các loại bắp cải	5	
					Sữa gia súc	0,05	
					Quả có múi thuộc họ cam quýt	2	
					Quả nam việt quất	0,5	
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	2	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,02	(*)
					Trứng	0,02	(*)
					Các loại nho	2	
					Quả kiwi	0,5	
					Rau ăn lá	10	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,05	(fat)

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Sữa nguyên liệu	0,01	(*)
					Các loại bạc hà	20	
					Quả xuân đào	0,5	
					Quả đào	0,5	
					Quả hồ đào Pecan	0,01	(*)
					Các loại ớt	1	
					Ớt ta khô	10	
					Quả dạng táo	1	
					Thịt gia cầm	0,02	(*)
					Hạt cải dầu	2	
					Quả mâm xôi (phúc bồn tử/ngấy hương/dâu rừng) đen và đỏ	2	
					Gạo đã xát vỏ	0,1	
					Mía	1	
					Cà chua	1	
					Các loại quả óc chó	0,05	
188	115	Tecnazene	0,02	Tecnazene	Khoai tây	20	Được rửa trước khi phân tích; Po
189	190	Teflubenzuron	0,01	Teflubenzuron (tan trong chất béo)	Cải Brussels	0,5	
					Các loại bắp cải	0,2	
					Các loại mận (bao gồm cả mận khô)	0,1	
					Quả dạng táo	1	
					Khoai tây	0,05	(*)
190	167	Terbufos	0 - 0,0006	Tổng của Terbufos, các chất oxy hóa tương tự, các dạng sulphoxide và sulphone, tính theo Terbufos.	Chuối	0,05	
					Hạt cà phê	0,05	(*)
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,05	(*)
					Trứng	0,01	(*)
					Ngô	0,01	(*)
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,05	(*)
					Sữa nguyên liệu	0,01	(*)
					Thịt gia cầm	0,05	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,05	(*)
					Lúa miến	0,01	(*)
					Củ cải đường	0,02	
					Ngô ngọt (nguyên bắp)	0,01	
191	65	Thiabendazole	0,1	Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật: Thiabendazole. Đối với thực phẩm có	Quả bơ	15	Po
					Chuối	5	Po

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
				nguồn gốc từ động vật: tổng của thiabendazole và 5-hydroxythiabendazole	Thận gia súc	1	
					Gan gia súc	0,3	
					Thịt gia súc	0,1	
					Sữa gia súc	0,2	
					Quả có múi thuộc họ cam quýt	7	Po
					Trứng	0,1	
					Xoài	5	Po
					Nấm	60	
					Đu đủ	10	Po
					Quả dạng táo	3	Po
					Khoai tây	15	Po
					Thịt gia cầm	0,05	
					Rau diếp xoăn	0,05	(*)
192	223	Thiacloprid	0 - 0,01	Thiacloprid. Tồn dư không tan trong chất béo	Các loại quả mọng và quả nhỏ khác	1	
					Hạt cây bông	0,02	(*)
					Dưa chuột	0,3	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,5	
					Cà tím	0,7	
					Trứng	0,02	(*)
					Quả kiwi	0,2	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,1	
					Các loại dưa, trừ dưa hấu	0,2	
					Sữa nguyên liệu	0,05	
					Hạt mù tạc	0,5	
					Ớt ngọt (gồm cả ớt ngọt Pimento)	1	
					Quả dạng táo	0,7	
					Khoai tây	0,02	(*)
					Thịt gia cầm:	0,02	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,02	(*)
					Hạt cải dầu	0,5	
					Gạo	0,02	(*)
					Bí mùa hè	0,3	
					Các loại quả có hạt	0,5	
					Cà chua	0,5	
					Các loại quả hạch	0,02	
					Dưa hấu	0,2	
					Lúa mì	0,1	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Bí mùa đông	0,2	
193	245	Thiamethoxam	0 - 0,08	Thiamethoxam. Tồn dư không tan trong chất béo	Artiso (cả cây)	0,5	
					Quả bơ	0,5	
					Chuối	0,02	(*)
					Lúa mạch	0,4	
					Đậu đỗ các loại (trừ đậu tằm và đậu tương)	0,3	
					Các loại quả mọng và quả nhỏ khác	0,5	
					Các loại rau họ bắp cải, cải bắp, cải bông	5	
					Hạt cacao	0,02	(*)
					Cần tây	1	
					Quả có múi thuộc họ cam quýt	0,5	
					Hạt cà phê	0,2	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,01	(*)
					Trứng	0,01	(*)
					Các loại rau ăn quả (trừ bầu bí)	0,7	
					Các loại rau bầu bí	0,5	
					Hoa bia khô	0,09	
					Rau ăn lá	3	
					Rau họ đậu	0,01	(*)
					Ngô	0,05	
					Xoài	0,2	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,02	
					Sữa nguyên liệu	0,05	
					Các loại bạc hà	1,5	
					Hạt có dầu	0,02	(*)
					Đu đủ	0,01	(*)
					Quả hồ đào Pecan	0,01	(*)
					Ớt ta khô	7	
					Dứa	0,01	(*)
					Quả dạng táo	0,3	
					Bông ngô	0,01	(*)
					Thịt gia cầm	0,01	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
					Các loại đậu lăng	0,04	
					Các loại rau từ rễ và củ	0,3	
					Các loại quả có hạt	1	
					Ngô ngọt (nguyên bắp)	0,01	(*)

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Trà xanh, đen	20	
					Lúa mì	0,05	
194	191	Tolclofos-Methyl	0,07	Tolclofos-methyl	Rau xà lách	2	
					Lá rau diếp	2	
					Khoai tây	0,2	
					Củ cải ri/ Củ cải	0,1	
195	269	Tolfenpyrad	0 - 0,006	Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật: Tolfenpyrad . Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ động vật: Tolfenpyrad và PT-CA tự do (phức hợp PT-CA và OH-PT-CA), tính theo Tolfenpyrad. Tồn dư không tan trong chất béo	Trà xanh	30	
196	162	Tolylfluanid	0,08	Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật: Tolylfluanid.	Quả dâu đen (dâu ta)	5	
					Dưa chuột	1	
					Quả lý chua đen, quả lý chua đỏ, quả lý chua trắng	0,5	
					Các loại nho	3	
					Hoa bia khô	50	
					Tỏi tây	2	
					Rau xà lách	15	
					Ớt ta khô	20	
					Ớt ngọt (gồm cả ớt ngọt Pimento)	2	
					Quả dạng táo	5	
					Quả mâm xôi (phúc bồn tử/ngấy hương/dâu rừng) đen và đỏ	5	
					Dâu tây	5	
					Cà chua	3	
197	133	Triadimefon	0 - 0,03	Tổng của Triadimefon và Triadimenol. Tồn dư tan trong chất béo	Táo	0,3	(5)
					Artiso (cả cây)	0,7	(5)
					Chuối	1	(5)
					Hạt ngũ cốc	0,2	trừ ngô và gạo; (6)
					Hạt cà phê	0,5	(5)
					Quả lý chua đen, quả lý chua đỏ, quả lý chua trắng	0,7	(5)
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	1	(5)
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,01	(6), (*)
					Trứng	0,01	(6), (*)

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Các loại rau ăn quả (trừ bầu bí)	1	trừ nấm và ngô ngọt; (6)
					Các loại rau bầu bí	0,2	(5)
					Các loại nho	0,3	(5)
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,02	(6)
					Sữa nguyên liệu	0,01	(6), (*)
					Ốt ta khô	5	(6)
					Dừa	5	(5), Po
					Thịt gia cầm	0,01	(6), (*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(6), (*)
					Dâu tây	0,7	(5)
					Củ cải đường	0,05	(5), (*)
198	168	Triadimenol	0 - 0,03	Tổng của Triadimefon và Triadimenol.	Táo	0,3	
					Artiso (cả cây)	0,7	
					Chuối	1	
					Hạt ngũ cốc	0,2	trừ ngô và gạo
					Hạt cà phê	0,5	
					Quả lý chua đen, quả lý chua đỏ, quả lý chua trắng	0,7	
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	1	(5)
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,01	(*)
					Trứng	0,01	(*)
					Các loại rau ăn quả (trừ bầu bí)	1	trừ nấm và ngô ngọt
					Các loại rau bầu bí	0,2	
					Các loại nho	0,3	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,02	
					Sữa nguyên liệu	0,01	(*) F
					Ốt ta khô	5	
					Dừa	5	Po
					Thịt gia cầm	0,01	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
					Dâu tây	0,7	
					Củ cải đường	0,05	(*)
199	143	Triazophos	0 - 0,001	Triazophos	Hạt cây bông	0,2	
					Dầu hạt bông thô	1	
					Gạo được đánh bóng	0,6	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Đậu tương (hạt non)	0,5	
					Đậu tương (quả non)	1	
					Các loại gia vị từ quả và quả mọng	0,07	
					Các loại gia vị từ củ và thân rễ	0,1	
					Đậu đũa Yardlong	0,4	(7)
200	213	Trifloxystrobin	0 - 0,04	Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật: Trifloxystrobin . Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ động vật: tổng của Trifloxystrobin và [(E,E)- methoxyimino-{2-[1-(3-trifluoromethylphenyl)ethylideneamino-oxymethyl]phenyl}acetic acid] (CGA 321113), tính theo Trifloxystrobin. Tồn dư tan trong chất béo.	Măng tây	0,05	(*)
					Chuối	0,05	
					Lúa mạch	0,5	
					Cải Brussels	0,1	
					Các loại bắp cải	0,5	
					Cà rốt	0,1	
					Cần tây	1	
					Quả có múi thuộc họ cam quýt	0,5	
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	5	
					Cà tím	0,7	
					Trứng	0,04	(*)
					Các loại cải bông (bao gồm cải lân và hoa lơ)	0,5	
					Các loại rau bầu bí	0,3	
					Các loại nho	3	
					Hoa bia khô	40	
					Thận của gia súc, dê, lợn và cừu	0,04	(*)
					Tỏi tây	0,7	
					Rau xà lách	15	
					Gan của gia súc, dê, lợn và cừu	0,05	
					Ngô	0,02	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,05	(fat)
					Sữa nguyên liệu	0,02	(*)
					Dầu oliu tinh luyện	1,2	
					Dầu oliu nguyên chất	0,9	
					Quả ôliu	0,3	
					Đu đủ	0,6	
					Hạt lạc	0,02	(*)
					Ớt ngọt (gồm cả ớt ngọt Pimento)	0,3	
					Quả dạng táo	0,7	
					Khoai tây	0,02	(*)
					Thịt gia cầm	0,04	(*), (fat)

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,04	(*)
					Củ cải ri/ Củ cải	0,08	
					Lá củ cải (gồm cả lá cây họ cải)	15	
					Gạo	5	
					Cám gạo chưa chế biến	7	
					Các loại quả có hạt	3	
					Dâu tây	1	
					Củ cải đường	0,05	
					Mật củ cải đường	0,1	
					Cà chua	0,7	
					Các loại quả hạch	0,02	(*)
					Lúa mì	0,2	
					Cám lúa mì chưa chế biến	0,5	
201	270	Triflumizole	0 - 0,04	Phân tích tồn dư theo 4-chloro-2-(trifluoromethyl) aniline và tính theo gốc triflumizole. Tồn dư tan trong chất béo	Anh đào	4	
					Dưa chuột	0,5	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,1	
					Các loại nho	3	
					Hoa bia khô	30	
					Mỡ động vật có vú (trừ chất béo sữa)	0,02	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,03	(fat)
					Sữa nguyên liệu	0,02	(*)
					Đu đủ	2	
202	116	Triforine	0 - 0,03	Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật: Triforine. Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ động vật: Triforine và các dạng chuyển hóa như chloral hydrate, tính theo Triforine. Tồn dư không tan trong chất béo	Quả việt quất xanh (sim Mỹ)	0,03	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,01	(*)
					Cà tím	1	
					Mỡ động vật có vú (trừ chất béo sữa)	0,01	(*)
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,01	(*)
					Sữa nguyên liệu	0,01	(*)
					Cà chua	0,7	
203	271	Trinexapac-ethyl	0 - 0,3	Trinexapac (acid). Tồn dư không tan trong chất béo	Lúa mạch	3	
					Cám lúa mạch, đã chế biến	6	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,1	
					Trứng	0,01	(*)
					Mỡ động vật có vú (trừ chất béo sữa)	0,01	(*)
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,01	(*)
					Sữa nguyên liệu	0,005	(*)
					Yến mạch	3	

					Mỡ gia cầm	0,01	(*)
					Thịt gia cầm	0,01	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,05	
					Hạt cải dầu	1,5	
					Mía	0,5	
					Lúa mì lai lúa mạch đen	3	
					Lúa mì	3	
					Cám lúa mì chưa chế biến	8	
204	159	Vinclozolin	0,01	Tổng của Vinclozolin và các dạng chuyển hóa chứa gốc 3,5-dichloroaniline, tính theo Vinclozolin.	Các loại gia vị	0,05	(*)
205	227	Zoxamide	0 - 0,5	Zoxamide	Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	15	
					Các loại rau bầu bí	2	
					Các loại nho	5	
					Khoai tây	0,02	
					Cà chua	2	

Chú thích: (1) MRL bao gồm cả trường hợp điều trị ngoài da cho động vật.

(2) Dựa trên chất béo của thịt. MRL bao gồm cả trường hợp điều trị ngoài da cho động vật.

(3) Áp dụng đối với thực phẩm bán lẻ hoặc sử dụng trực tiếp.

(4) Áp dụng khi nhập khẩu thực phẩm, trong trường hợp ngũ cốc dùng để nghiền đã tiếp xúc với không khí trước hoặc sau khi phun ít nhất là 24 giờ.

(5) Dựa trên việc sử dụng duy nhất triadimenol

(6) Dựa trên việc sử dụng triadimenol và triadimefon

(7): Theo quy định của ASEAN

(*) Tại ngưỡng phát hiện hoặc về ngưỡng phát hiện

Po: Mức MRL áp dụng cho sản phẩm sau thu hoạch

PoP: Mức MRL áp dụng cho sản phẩm chế biến thô sau thu hoạch.

E: Chỉ áp dụng đối với mức MRL dựa trên tồn dư từ nguồn khác.

F: Tồn dư tan trong chất béo và mức MRL áp dụng đối với sản phẩm sữa được quy định theo "Codex Maximum Residue Limits/ Extraneous Maximum Residue Limits for Milk and Milk Products".

T: Mức MRL/EMRL tạm thời.

V: Mức MRL phù hợp với việc sử dụng thuốc thú y.

(fat): Mức MRL/EMRL áp dụng đối với chất béo của thịt